

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ**  
\*\*\*\*\*

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**

**Hải Dương, năm 2018**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Tên chương trình: Ngôn ngữ Trung Quốc**  
**Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc (Chinese language)**  
**Mã ngành: 7220204**  
**Trình độ đào tạo: Đại học**  
**Loại hình đào tạo : Chính quy**

*(Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHSD, ngày 14 tháng 8 năm 2018  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sao Đỏ)*

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngoại ngữ ngành ngôn ngữ Trung Quốc có trình độ đại học chuẩn mực, có đạo đức, sức khỏe, kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo, góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn năng lực trình độ cao cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Kiến thức

###### 1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.2.1.1a. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

1.2.1.1b. Có kiến thức về văn hóa, ngôn ngữ, khoa học xã hội và nhân văn, tiếng Anh để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

1.2.1.1c. Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc của ngành.

###### 1.2.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

1.2.1.2a. Có kiến thức chuyên sâu về thực hành tiếng Trung Quốc tương đương với bậc 5 của khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

1.2.1.2b. Có kiến thức sâu rộng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc.

1.2.1.2c. Có kiến thức nền tảng về đất nước, con người, văn hóa, chính trị, kinh tế thương mại, xã hội và văn học Trung Quốc... để vận dụng vào công việc chuyên môn.

1.2.1.2d. Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật biên - phiên dịch, đáp ứng nhu cầu giao tiếp liên văn hóa của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học, kỹ thuật và đời sống.

##### 1.2.2. Kỹ năng

1.2.2.1. Sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc trong giao tiếp, biên - phiên dịch trong các cơ quan, doanh nghiệp và các công việc khác có sử dụng tiếng Trung Quốc.

1.2.2.2. Ứng dụng được phần mềm tin học và ngoại ngữ trong công việc chuyên môn.

1.2.2.3. Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và năng lực dẫn dắt chuyên môn để giải quyết vấn đề liên quan đến công việc chuyên môn.

1.2.2.4. Có năng lực ngoại ngữ tiếng Anh bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

### **1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

1.2.3.1. Có năng lực làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm trong công việc.

1.2.3.2. Có năng lực định hướng, lập kế hoạch, điều phối, quản lý, hướng dẫn, giám sát, đánh giá và đưa ra kết luận các công việc thuộc chuyên môn nghề nghiệp.

## **2. CHUẨN ĐẦU RA**

### **2.1. Kiến thức**

2.1.1. Hiểu được những kiến thức về lý luận Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2.1.2. Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc của ngành.

2.1.3. Vận dụng kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn và ngoại ngữ để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

2.1.4. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để phân tích, đánh giá được các công việc liên quan đến chuyên môn.

2.1.5. Tổng hợp kiến thức chuyên môn để lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn.

2.1.6. Hiểu về quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực chuyên môn.

### **2.2. Kỹ năng**

2.2.1. Có kỹ năng Nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc thành thạo trong công việc và giao tiếp xã hội.

2.2.2. Có kỹ năng Biên - Phiên dịch Trung - Việt, Việt - Trung về các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, giáo dục, chính trị, xã hội.

2.2.3. Kỹ năng vận dụng linh hoạt các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn hóa, văn học để giao tiếp và biên, phiên dịch.

2.2.4. Có kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân và cho người khác trong lĩnh vực chuyên môn.

2.2.5. Có kỹ năng phản biện, tư vấn được vấn đề liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Đánh giá được chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

2.2.7. Truyền đạt được vấn đề và giải pháp tới người khác trong việc thực hiện những nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực chuyên môn.

2.2.8. Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 khung năng lực Ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.

### **2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

2.3.1. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.

2.3.2. Có năng lực hướng dẫn, giám sát người khác cùng thực hiện nhiệm vụ

chuyên môn.

2.3.3. Tự định hướng, đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân trong lĩnh vực ngôn ngữ.

2.3.4. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động liên quan đến công việc chuyên môn.

**3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 4 năm

**4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:** 146 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất)

**5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

**6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (đào tạo chính quy, tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy tín chỉ) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sao Đỏ.

**7. THANG ĐIỂM:** Sử dụng thang điểm 10 được quy đổi thành thang điểm 4 và điểm chữ

**8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>8.1</b>		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>	<b>54</b>	<b>39</b>	<b>15</b>
<b>8.1.1</b>		<b>Lý luận Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>
1	CTRI 101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	5	5	0
2	CTRI 201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
3	CTRI 202	Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0
<b>8.1.2</b>		<b>Khoa học xã hội - Nhân văn</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>
		<b>PHẦN BẮT BUỘC</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>0</b>
4	VNH 102	Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt	2	2	0
5	VNH 202	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	2	0
6	VNH 312	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0
7	KHXXH 102	Pháp luật đại cương	2	2	0
		<b>PHẦN TỰ CHỌN</b>			
		<i>TỰ CHỌN CÓ HƯỚNG DẪN (chọn 1 trong các học phần sau)</i>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
8	KHXXH 105	<i>Kỹ năng giao tiếp</i>	2	2	0
9	KHXXH 002	<i>Khởi nghiệp kinh doanh</i>	2	2	0
10	VNH 105	<i>Nghiệp vụ văn phòng</i>	2	2	0
11	VNH 106	<i>Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao</i>	2	2	0
12	KHXXH 361	<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học</i>	2	2	0
<b>8.1.3</b>		<b>Ngoại ngữ</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>0</b>
13	TANH 103	Tiếng Anh 1	2	2	0

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
14	TANH 201	Tiếng Anh 2	2	2	0
15	TANH 202	Tiếng Anh 3	2	2	0
16	TANH 303	Tiếng Anh 4	2	2	0
17	TANH 304	Tiếng Anh 5	3	3	0
<b>8.1.4</b>		<b>Toán học - Tin học - Khoa học tự nhiên- Công nghệ - Môi trường</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
18	TIN 121	Tin học cơ bản 1	2	1	1
19	TIN 221	Tin học cơ bản 2	2	1	1
<b>8.1.5</b>		<b>Giáo dục thể chất</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>3</b>
20	GDTC 101	Giáo dục thể chất 1	1	0	1
21	GDTC 102	Giáo dục thể chất 2	1	0	1
22	GDTC 201	Giáo dục thể chất 3	1	0	1
<b>8.1.6</b>		<b>Giáo dục quốc phòng - an ninh</b>	<b>165h (4TC)</b>		
23	GDQP-AN	Giáo dục quốc phòng và an ninh	165h (4t)		
<b>8.1.7</b>		<b>Kỹ năng mềm</b>	<b>12</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
		<b>PHẦN BẮT BUỘC</b>			
24	KNM1	Kỹ năng mềm 1 và 2	4	2	2
25	KNM2	Kỹ năng mềm 3 và 4	4	2	2
26	KNM3	Kỹ năng mềm 5 và 6	4	2	2
		<b>PHẦN TỰ CHỌN</b>			
		<i>TỰ CHỌN TÙY Ý</i>			
27	KNM4	Kỹ năng mềm 7 và 8	4	2	2
<b>8.2</b>		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>99</b>	<b>55</b>	<b>44</b>
<b>8.2.1</b>		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>0</b>
		<b>PHẦN BẮT BUỘC</b>			
28	TQUOC 312	Từ vựng học tiếng Trung Quốc	3	3	0
29	TQUOC 411	Ngữ pháp học Tiếng Trung Quốc	3	3	0
30	TQUOC 412	Đất nước học Trung Quốc	3	3	0
31	TQUOC 311	Ngữ âm và văn tự Tiếng Trung Quốc	2	2	0
		<b>PHẦN TỰ CHỌN</b>			
		<i>TỰ CHỌN TÙY Ý</i>			
32	TQUOC 413	Văn học Trung Quốc	3	3	0
33	TQUOC 421	Ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc	2	2	0
<b>8.2.2</b>		<b>Kiến thức ngành</b>	<b>68</b>	<b>44</b>	<b>24</b>

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
		<b>PHẦN BẮT BUỘC</b>	<b>66</b>	<b>42</b>	<b>24</b>
34	TQUOC 121	Tiếng Trung tổng hợp 1	2	2	0
35	TQUOC 122	Tiếng Trung tổng hợp 2	2	2	0
36	TQUOC 221	Tiếng Trung tổng hợp 3	2	2	0
37	TQUOC 222	Tiếng Trung tổng hợp 4	2	2	0
38	TQUOC 123	Nghe 1	2	0	2
39	TQUOC 124	Nói 1	2	2	0
40	TQUOC 125	Đọc 1	2	2	0
41	TQUOC 126	Viết 1	2	2	0
42	TQUOC 127	Nghe 2	2	0	2
43	TQUOC 128	Nói 2	2	2	0
44	TQUOC 129	Đọc 2	2	2	0
45	TQUOC 141	Viết 2	2	2	0
46	TQUOC 223	Nghe 3	2	0	2
47	TQUOC 224	Nói 3	2	2	0
48	TQUOC 225	Đọc 3	2	2	0
49	TQUOC 226	Viết 3	2	2	0
50	TQUOC 227	Nghe 4	2	0	2
51	TQUOC 228	Nói 4	2	2	0
52	TQUOC 229	Đọc 4	2	2	0
53	TQUOC 241	Viết 4	2	2	0
54	TQUOC 321	Nghe nâng cao 1	3	0	3
55	TQUOC 322	Nói nâng cao 1	3	0	3
56	TQUOC 323	Đọc nâng cao 1	2	2	0
57	TQUOC 324	Viết nâng cao 1	2	2	0
58	TQUOC 325	Nghe nâng cao 2	3	0	3
59	TQUOC 326	Nói nâng cao 2	3	0	3
60	TQUOC 327	Đọc nâng cao 2	2	2	0
61	TQUOC 328	Viết nâng cao 2	2	2	0
62	TQUOC 329	Lý thuyết dịch	2	2	0
63	TQUOC 341	Biên dịch 1	2	0	2
64	TQUOC 342	Phiên dịch 1	2	0	2
		<b>PHẦN TỰ CHỌN</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
		<i>TỰ CHỌN CÓ HƯỚNG DẪN (Chọn 1 trong 3 học phần sau)</i>			

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
65	TQUOC 422	Tiếng Hán cổ đại	2	2	0
66	TQUOC 423	Tiếng Hán thương mại	2	2	0
		<i>TỰ CHỌN TÙY Ý</i>			
67	TQUOC 424	Biên dịch 2	4	0	4
68	TQUOC 425	Phiên dịch 2	4	0	4
<b>8.2.3</b>		<b>Thực tập tốt nghiệp và làm đồ án/khóa luận</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>20</b>
69	TQUOC442	Thực tập biên, phiên dịch	3	0	3
70	TQUOC 427	Thực tập tốt nghiệp	7	0	7
71	TQUOC 428	Khóa luận tốt nghiệp ( <i>hoặc học thêm một số học phần chuyên môn</i> )	10	0	10
72	TQUOC 429	Tiếng Trung khách sạn nhà hàng	2	2	0
73	TQUOC 441	Tiếng Trung du lịch	5	5	0
74	VNH 444	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	3	0
		<b>Tổng (Tín chỉ)</b>	<b>153</b>	<b>94</b>	<b>59</b>

## 9. MA TRẬN TÍCH HỢP HỌC PHẦN - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
			Kiến thức						Kỹ năng								Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.2.7	2.2.8	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
1.	CTRI 101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	x										x	x			x		x	
2.	CTRI 201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x										x				x		x	
3.	CTRI 202	Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam	x										x				x		x	
4.	VNH 102	Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt			x						x							x		
5.	VNH 202	Dẫn luận ngôn ngữ học			x					x							x		x	
6.	VNH 312	Cơ sở văn hóa Việt Nam			x					x							x		x	
7.	KHXX 102	Pháp luật đại cương	x										x				x	x		
8.	KHXX 105	Kỹ năng giao tiếp	x											x			x			
9.	KHXX 002	Khởi nghiệp kinh doanh						x			x						x	x	x	
10.	VNH 105	Nghiệp vụ văn phòng			x					x							x	x	x	
11.	VNH 106	Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao			x					x							x	x	x	x
12.	KHXX 361	Phương pháp nghiên cứu khoa học						x					x				x	x		
13.	TANH 103	Tiếng Anh 1			x											x	x			
14.	TANH 201	Tiếng Anh 2			x											x	x			
15.	TANH 202	Tiếng Anh 3			x											x	x			



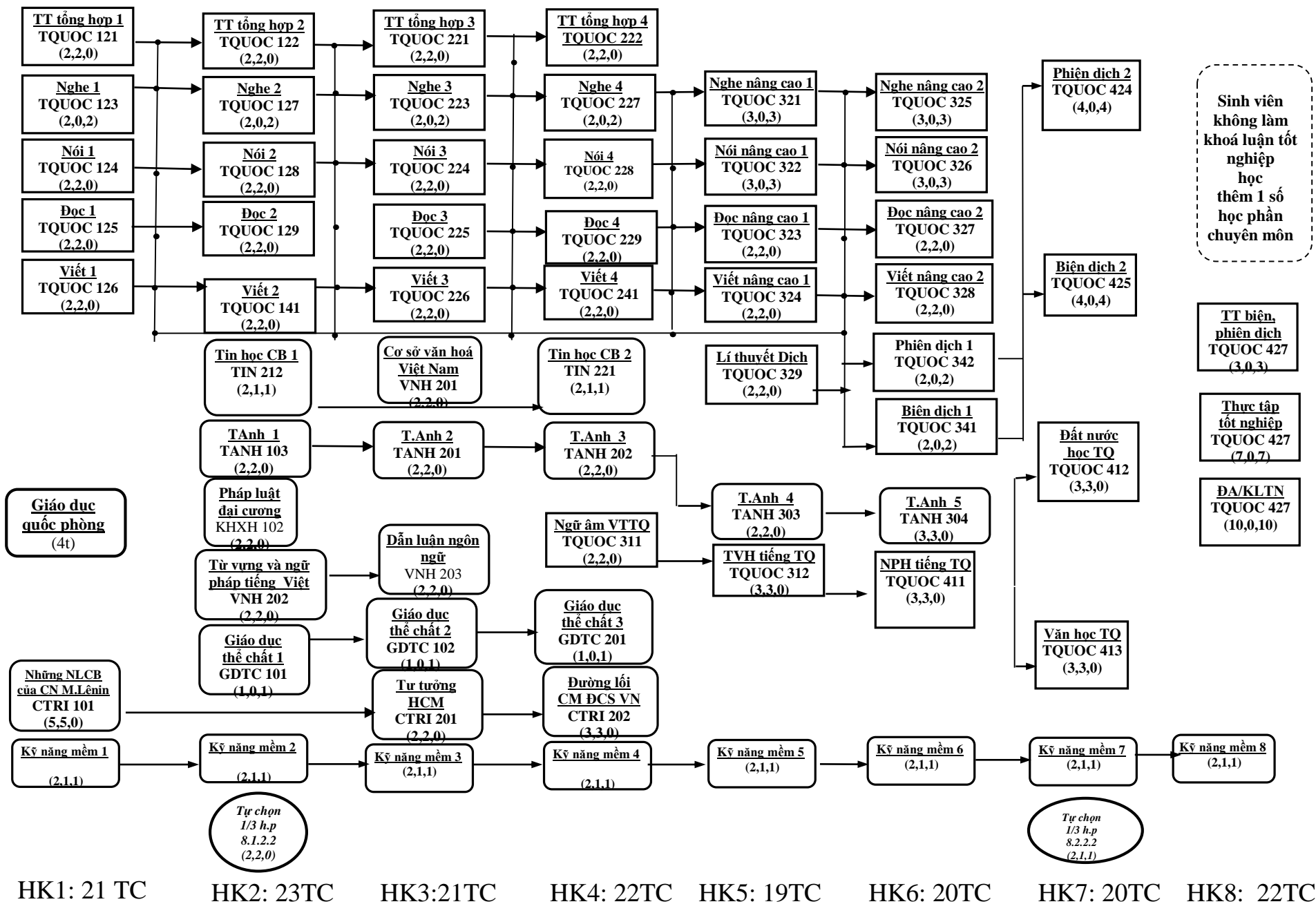
STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																
			Kiến thức						Kỹ năng								Mức tự chủ và trách nhiệm		
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.2.7	2.2.8	2.3.1	2.3.2	2.3.3
16.	TANH 303	Tiếng Anh 4			x											x	x		
17.	TANH 304	Tiếng Anh 5			x											x	x		
18.	TIN 121	Tin học cơ bản 1			x				x								x	x	
19.	TIN 221	Tin học cơ bản 2		x						x							x	x	
20.	GDTC 101	Giáo dục thể chất 1	x										x	x			x		
21.	GDTC 102	Giáo dục thể chất 2	x										x	x			x		
22.	GDTC 201	Giáo dục thể chất 3	x										x	x			x		
23.	GDQP-AN	Giáo dục quốc phòng và an ninh	x										x				x		
24.	KNM1	Kỹ năng mềm 1 và 2	x									x					x		x
25.	KNM2	Kỹ năng mềm 3 và 4	x									x					x		x
26.	KNM3	Kỹ năng mềm 5 và 6	x									x					x		x
27.	KNM4	Kỹ năng mềm 7 và 8	x									x					x		x
28.	TQUOC 312	Từ vựng học tiếng Trung Quốc				x				x									x
29.	TQUOC 411	Ngữ pháp học Tiếng Trung Quốc				x				x									x
30.	TQUOC 412	Đất nước học Trung Quốc				x				x							x		
31.	TQUOC 311	Ngữ âm và văn tự Tiếng Trung Quốc						x		x							x	x	
32.	TQUOC 413	Văn học Trung Quốc				x				x							x		

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																		
			Kiến thức						Kỹ năng								Mức tự chủ và trách nhiệm				
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.2.7	2.2.8	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4	
33.	TQUOC 421	Ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc				x						x						x		x	
34.	TQUOC 121	Tiếng Trung tổng hợp 1				x			x									x			
35.	TQUOC 122	Tiếng Trung tổng hợp 2				x			x									x			
36.	TQUOC 221	Tiếng Trung tổng hợp 3				x			x									x			
37.	TQUOC 222	Tiếng Trung tổng hợp 4				x			x									x			
38.	TQUOC 123	Nghe 1				x	x		x									x	x		
39.	TQUOC 124	Nói 1				x	x		x			x						x			
40.	TQUOC 125	Đọc 1				x			x									x			
41.	TQUOC 126	Viết 1				x	x		x									x	x		
42.	TQUOC 127	Nghe 2				x	x		x									x	x		
43.	TQUOC 128	Nói 2				x	x		x			x						x			
44.	TQUOC 129	Đọc 2					x		x									x			
45.	TQUOC 141	Viết 2				x	x		x									x	x		
46.	TQUOC 223	Nghe 3				x	x		x									x	x		
47.	TQUOC 224	Nói 3				x	x		x			x						x			
48.	TQUOC 225	Đọc 3				x			x									x			
49.	TQUOC 226	Viết 3				x	x		x									x	x		
50.	TQUOC 227	Nghe 4				x			x									x			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
			Kiến thức						Kỹ năng								Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.2.7	2.2.8	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
51.	TQUOC 228	Nói 4				x			x								x			
52.	TQUOC 229	Đọc 4					x		x								x			
53.	TQUOC 241	Viết 4				x	x		x								x	x		
54.	TQUOC 321	Nghe nâng cao 1				x			x								x			
55.	TQUOC 322	Nói nâng cao 1				x	x		x			x					x			
56.	TQUOC 323	Đọc nâng cao 1				x			x								x			
57.	TQUOC 324	Viết nâng cao 1				x	x		x								x			
58.	TQUOC 325	Nghe nâng cao 2				x			x								x			
59.	TQUOC 326	Nói nâng cao 2				x			x								x			
60.	TQUOC 327	Đọc nâng cao 2				x			x								x			
61.	TQUOC 328	Viết nâng cao 2				x	x		x								x	x		
62.	TQUOC 329	Lý thuyết dịch				x	x			x							x			
63.	TQUOC 341	Biên dịch 1				x				x										x
64.	TQUOC 342	Phiên dịch 1						x		x							x			
65.	TQUOC 422	Tiếng Hán cổ đại				x					x						x			
66.	TQUOC 423	Tiếng Hán thương mại						x		x							x	x		
67.	TQUOC 424	Biên dịch 2				x				x										x
68.	TQUOC 425	Phiên dịch 2				x		x	x								x			x

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
			Kiến thức						Kỹ năng								Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.2.7	2.2.8	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
69.	TQUOC442	Thực tập biên, phiên dịch				x		x		x		x					x	x	x	
70.	TQUOC 427	Thực tập tốt nghiệp					x	x		x				x	x		x	x	x	x
71.	TQUOC 428	Khóa luận tốt nghiệp																		
72.	TQUOC 429	Tiếng Trung khách sạn nhà hàng					x		x								x			
73.	TQUOC 441	Tiếng Trung du lịch				x			x							x	x			
74.	VNH 444	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch				x				x							x			

# 10. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO – ĐẠI HỌC - Chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc



## **11. NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN**

### **11.1. Mô tả học phần**

#### **1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin**

Học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin ngoài chương mở đầu giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác - Lênin và một số vấn đề chung của môn học, học phần còn được cấu trúc thành 3 phần với 9 chương: Phần thứ nhất có 3 chương bao quát về những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin; Phần thứ hai có 3 chương trình bày học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; Phần thứ ba có 3 chương, trong đó có hai chương khái quát những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội khoa học và 1 chương khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng. Thông qua học phần hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho sinh viên trong nhận thức và thực tiễn. Giúp sinh viên nhận thức đúng đắn các vấn đề của tự nhiên, xã hội và tư duy, hình thành quan điểm khoa học, xác định thái độ và cách thức hoạt động, nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của bản thân.

#### **2. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Học phần tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 7 chương, giới thiệu cho sinh viên khái quát những nội dung, quan điểm trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh. Hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học và cách mạng cho sinh viên trong nhận thức và thực tiễn. Giúp sinh viên nhận thức đúng đắn các vấn đề của tự nhiên, xã hội và tư duy, hình thành quan điểm khoa học, lập trường cách mạng trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

#### **3. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam**

Học phần Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam bao gồm những nội dung cơ bản về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, quá trình hình thành và phát triển đường lối của Đảng qua từng thời kỳ và vai trò lãnh đạo của Đảng qua mỗi thời kỳ lịch sử, đặc biệt thời kỳ đổi mới đất nước. Hình thành cho sinh viên phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận kiến thức Đường lối cách mạng của Đảng vào công tác thực tiễn trong quá trình học tập và công việc của bản thân. Xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của bản thân.

#### **4. Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt**

Nội dung gồm 2 phần:

- Phần một: “Từ vựng tiếng Việt” bao gồm: đơn vị từ vựng và từ vựng tiếng Việt; nghĩa của từ; hệ thống vốn từ tiếng Việt

- Phần hai: “Ngữ pháp tiếng Việt” bao gồm: Từ loại và cụm từ tiếng Việt; câu tiếng Việt (cấu tạo ngữ pháp, câu trong hoạt động giao tiếp).

## **5. Dẫn luận ngôn ngữ**

Học phần Dẫn luận ngôn ngữ cung cấp những khái niệm quan trọng và cơ bản nhất của ngôn ngữ học, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, giữa ngôn ngữ và tư duy, cung cấp những tri thức chung về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa để hiểu một ngôn ngữ cụ thể và vận dụng chúng trong học tập, nghiên cứu.

## **6. Cơ sở văn hóa Việt Nam**

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam: Những khái niệm cơ bản liên quan đến văn hóa, tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam, tôn giáo-tín ngưỡng ở Việt Nam và các vùng văn hóa trên cả nước. Qua đó, sinh viên có những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho việc tiếp thu những môn chuyên ngành, vận dụng xây dựng những bài thuyết minh Hướng dẫn Du lịch.

## **7. Pháp luật đại cương**

Học phần Pháp luật đại cương giới thiệu cho sinh viên những nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung cũng như nhà nước và pháp luật Việt Nam nói riêng; về một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như Hiến pháp (Luật Nhà nước), Luật hình sự và tố tụng hình sự, Luật dân sự và tố tụng dân sự, Luật hành chính, Luật lao động,... Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam, từ đó sống, học tập và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

## **8. Kỹ năng giao tiếp**

Học phần Kỹ năng giao tiếp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động giao tiếp, một số kỹ năng giao tiếp cơ bản, phương pháp ứng xử tiêu biểu, hình thức giao tiếp phổ biến và đặc điểm giao tiếp một số nước tiêu biểu trên thế giới. Thông qua các kỹ năng được học sinh viên hiểu rõ hơn về cách thức giao tiếp và có kỹ năng giao tiếp tốt hơn.

## **9. Khởi nghiệp kinh doanh**

Học phần Khởi nghiệp kinh doanh cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và cần thiết trong lĩnh vực kinh doanh như: thảo luận về vấn đề quản trị doanh nghiệp mới, phân tích các đặc điểm doanh nghiệp, quản trị tính sáng tạo và tạo dựng một doanh nghiệp thành công. Phương pháp hình thành ý tưởng kinh doanh, cách thức xây dựng bản kế hoạch và triển khai hoạt động kinh doanh. Cung cấp những kỹ năng cơ bản về tái lập doanh nghiệp.

## **10. Nghiệp vụ văn phòng**

Môn học cung cấp kiến thức tổng quát về công tác văn phòng, công tác văn thư, lưu trữ, giúp sinh viên có thể thực hiện một số nghiệp vụ văn phòng cơ bản như xây dựng chương trình, kế hoạch và lịch làm việc, tổ chức hội họp, tổ chức các chuyến đi công tác, soạn thảo, ban hành và quản lý văn bản, nghiệp vụ văn thư lưu trữ, giao tiếp hành chính và tổ chức nơi làm việc.

## **11. Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao**

Học phần Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và cần thiết trong lĩnh vực ngoại giao như: Khái quát về ngoại giao và lễ tân ngoại giao, nghiệp vụ lễ tân ngoại giao, ngôi thứ và nguyên tắc xác định ngôi thứ trong lễ tân

ngoại giao, chỉ rõ quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao và những biện pháp xử lý vi phạm miễn trừ ngoại giao.

## 12. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản như khái niệm khoa học, nghiên cứu khoa học, phương pháp thu thập dữ liệu và xử lý thông tin, trình bày luận điểm khoa học giúp cho sinh viên hình thành tư duy logic trong nghiên cứu khoa học. Từ đó, sinh viên biết xây dựng luận điểm, tìm kiếm luận cứ thông qua vận dụng các phương pháp thu thập thông tin và hoàn thiện về kỹ năng thuyết trình luận điểm khoa học.

## 13. Tiếng Anh 1

**Học phần cung cấp** cho sinh viên kiến thức về động từ to be, đại từ nhân xưng; tính từ, đại từ sở hữu; giới từ chỉ thời gian, địa điểm; đại từ bất định... Phân biệt được các thời động từ: hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, phân biệt danh từ đếm được và không đếm được, các cấu trúc sử dụng với các dạng từ loại : can, have got, there is/are, like... và một số loại câu hỏi dạng đảo và câu hỏi có từ để hỏi... Cung cấp cho sinh viên từ loại về các chủ điểm liên quan đến nội dung bài học: Tên và nghề nghiệp, con người, nơi chốn, gia đình, thể thao, sức khỏe, đồ ăn, quần áo, máy tính và internet,...Luyện các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết về các chủ điểm bài học.

Kết cấu mỗi bài học gồm 4 phần, mỗi phần đều bao gồm 1 chủ đề về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và phần luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề từ vựng cũng như cấu trúc ngữ pháp đó. Kết thúc mỗi bài đều có phần củng cố và ôn tập lại toàn bộ nội dung bài học đó.

## 14. Tiếng Anh 2

**Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các lĩnh vực:**

**Ngữ pháp:** Cung cấp cho sinh viên kiến thức về động từ to be và động từ thường trong quá khứ, cấu trúc so sánh, will và be going to, have to, mệnh lệnh thức, giới từ và thì hiện tại hoàn thành.

**Từ vựng:** Cung cấp cho sinh viên từ loại về các chủ điểm liên quan đến nội dung bài học: âm nhạc, lễ hội, công nghệ, phát minh, thời tiết, kì nghỉ, phương tiện giao thông, công việc, hoạt động, kĩ năng, thói quen văn hóa, chính trị,...

**Kỹ năng:** Học phần luyện các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết về các chủ điểm bài học.

Kết cấu mỗi bài học gồm 4 phần, mỗi phần đều bao gồm 1 chủ đề về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và phần luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề từ vựng cũng như cấu trúc ngữ pháp đó. Kết thúc mỗi bài đều có phần củng cố và ôn tập lại toàn bộ nội dung bài học đó.

## 15. Tiếng Anh 3

Học phần gồm 7 bài học được chia thành 7 chủ điểm. Mỗi chủ điểm tập trung luyện tập 1 hiện tượng ngữ pháp, từ vựng khác nhau tập trung vào các nội dung chính: nhóm từ cùng chủ đề, cách sử dụng của các loại động từ, giới từ, liên từ, trạng từ, các thì, sự hòa hợp của chủ ngữ với động từ, trợ từ, đại từ quan hệ, danh động từ, động từ nguyên thể.



Trên cơ sở các chủ điểm chính, mỗi bài học được chia thành 4 phần. Phần I: tổng hợp chung về 1 chủ điểm ngữ pháp, bài tập luyện tập củng cố. Phần II: Listening Comprehension, tập trung luyện các kỹ năng Nghe mô tả tranh, Nghe câu hỏi và cách đáp lại câu hỏi, Nghe các đoạn hội thoại ngắn. Phần III: Reading Comprehension, tập trung luyện các kỹ năng đọc hoàn thành câu, đọc các đoạn văn về chủ điểm cuộc sống đời thường, đọc các lá thư giao dịch thương mại. Phần 4: Speaking, giới thiệu về một chủ đề nhất định, luyện tập kỹ năng nói. Mỗi bài học đều có phần củng cố và luyện tập toàn bộ nội dung bài học đó.

## 16. Tiếng Anh 4

- **Học phần gồm 14 bài học về các chủ điểm:** nhà cửa, kinh doanh, cuộc sống thường ngày, công việc, nơi làm việc, du lịch, mua sắm...

- **Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các lĩnh vực:**

- **Ngữ pháp:** Cung cấp cho sinh viên kiến thức về thì của động từ, đại từ nhân xưng; sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ, thể bị động, từ nối và giới từ, cấu trúc so sánh, đại từ quan hệ... Phân biệt được cách sử dụng danh động từ và động từ nguyên thể, phân biệt các chức năng của từ nối và giới từ, mệnh đề quan hệ sử dụng đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ cùng một số loại câu hỏi dạng đảo và câu hỏi có từ để hỏi...

- **Từ vựng:** Cung cấp cho sinh viên cách mở rộng vốn từ dùng các tiền tố, hậu tố, phân biệt danh từ, động từ, tính từ, giới từ, liên từ... về các chủ điểm liên quan đến nội dung bài học: nhà cửa, kinh doanh, cuộc sống thường ngày, công việc, nơi làm việc, du lịch, mua sắm...

- **Kỹ năng:** Học phần luyện các kỹ năng nói, nghe, đọc theo định dạng đề thi TOEIC. Kỹ năng nói tập trung vào các chủ đề thường gặp trong cuộc sống thường ngày, kỹ năng hội thoại, trả lời phỏng vấn. Kỹ năng nghe gồm 3 nội dung chính: nghe mô tả tranh, hỏi - đáp, nghe đoạn hội thoại ngắn và đoạn độc thoại dưới các hình thức thông báo, giảng giải, chỉ dẫn, miêu tả. Kỹ năng đọc yêu cầu sinh viên hoàn thành câu, hoàn thành đoạn văn, đọc hiểu một hoặc hai đến 3 đoạn văn để trả lời câu hỏi. Các đoạn văn về nhiều chủ đề khác nhau dưới dạng thư tín, thư điện tử, thông báo, quảng cáo, các ghi chú hoặc các bài tiểu luận...

- Kết cấu học phần gồm 4 bài luyện nghe và nói, 10 bài luyện đọc và ôn tập ngữ pháp, củng cố từ vựng. Mỗi bài học có một bài kiểm tra nhanh Mini-test theo định dạng bài thi TOEIC

## 17. Tiếng Anh 5

Học phần gồm 12 bài học về chủ đề giao tiếp trong các tình huống thực tế.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các lĩnh vực:

**Từ vựng:** Học phần này cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng sử dụng để giao tiếp trong các tình huống thực tế ở trường học, một số địa điểm công cộng như khi mua sắm, thuê nhà, di chuyển bằng máy bay, tàu, xe..., đi du lịch, giao dịch ngân hàng, bưu điện, khám bệnh, thảo luận, thuyết trình...

**Ngữ pháp:** Ngoài việc cung cấp vốn từ vựng thuộc các chủ đề khác nhau và các cấu trúc câu giao tiếp cơ bản, học phần còn củng cố và mở rộng một số kiến thức về ngữ âm, âm điệu khi giao tiếp để diễn đạt đúng mục đích hội thoại cũng như thể hiện đúng, sát với phong

cách giao tiếp bản địa. Kết thúc học phần sinh viên có một vốn từ vựng phong phú và một vốn kiến thức cơ bản để giao tiếp trong các tình huống thực tế của cuộc sống.

**Kỹ năng:** Sinh viên được luyện bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết một cách thành thạo. Đặc biệt giáo trình tập trung cho sinh viên luyện kỹ năng nghe - nói rất tốt. Sinh viên có thể giao tiếp trong các tình huống đa dạng. Sinh viên có thể mở rộng vốn kiến thức của mình bằng cách tự học theo các tài liệu tham khảo, tìm kiếm môi trường có yếu tố bản địa để thực hành...

### **18. Tin học cơ bản 1**

Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về máy tính, hệ điều hành Windows 7, lưu trữ thông tin trên máy tính, kết nối và sử dụng tài nguyên và các dịch vụ trên Internet, xử lý một số sự cố liên quan đến máy tính và mạng, các kiến thức cơ bản về cách soạn và trình bày văn bản trong thực tế yêu cầu.

### **19. Tin học cơ bản 2**

Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về cách trình bày, tạo và xử lý dữ liệu bảng tính; xây dựng và trình chiếu bài thuyết trình để giải quyết các tình huống xảy ra trong thực tế.

### **20. Giáo dục thể chất 1**

Học phần giới thiệu cho sinh viên khái quát những nội dung cơ bản về kỹ thuật chạy cự ly ngắn; kỹ thuật cầu lông vai trò của cầu lông để nâng cao sức khỏe cho người học trong học tập cũng như trong đời sống xã hội. Hình thành những phẩm chất đạo đức, tính kiên trì, tinh thần tập thể, hoạt động nhóm, xác định thái độ và cách thức hoạt động, nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của bản thân.

### **21. Giáo dục thể chất 2**

Học phần giới thiệu cho sinh viên khái quát những nội dung cơ bản về kỹ thuật chạy cự ly ngắn; kỹ thuật bóng rổ, luật thi đấu bóng rổ và vai trò của bóng rổ để nâng cao sức khỏe cho người học trong học tập cũng như trong đời sống xã hội. Hình thành những phẩm chất đạo đức, tính kiên trì, tinh thần tập thể, hoạt động nhóm, xác định thái độ và cách thức hoạt động, nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của bản thân.

### **22. Giáo dục thể chất 3**

Học phần giới thiệu cho sinh viên khái quát những nội dung cơ bản về kỹ thuật chạy cự ly ngắn; kỹ thuật bóng đá, luật thi đấu bóng đá và vai trò của bóng đá để nâng cao sức khỏe cho người học trong học tập cũng như trong đời sống xã hội. Hình thành những phẩm chất đạo đức, tính kiên trì, tinh thần tập thể, hoạt động nhóm, xác định thái độ và cách thức hoạt động, nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của bản thân.

### **23. Giáo dục quốc phòng**

Môn học GDQP&AN trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về quốc phòng và an ninh; truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, lực

lượng vũ trang nhân dân; kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự, kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

GDQP-AN góp phần giáo dục chính trị, tư tưởng sâu sắc, hình thành ý thức quốc phòng đúng đắn, nâng cao trách nhiệm công dân cho sinh viên đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc; giáo dục lòng tự hào về truyền thống vẻ vang của dân tộc, xây dựng ý thức tổ chức kỉ luật, nếp sống tập thể, cùng với các hoạt động khác góp phần đẩy lùi tiêu cực và tệ nạn xã hội. Hoàn thành tốt môn học giáo dục quốc phòng - an ninh là thể hiện niềm tin tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, quyết tâm đưa nghị quyết của Đảng, pháp luật Nhà nước vào cuộc sống, thắp sáng ngọn lửa truyền thống “Dựng nước đi đôi với giữ nước” của dân tộc.

#### **24. Kỹ năng mềm 1 và 2**

Nội dung của học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên về khái niệm, nội dung và nguyên tắc của kỹ năng quản lý bản thân; khái niệm, vai trò, các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu; khái niệm, hình thức, vai trò của kỹ năng giao tiếp, các nguyên tắc giao tiếp và kỹ năng giao tiếp hiệu quả. Hình thành cho sinh viên kỹ năng quản lý bản thân, các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và kỹ năng giao tiếp ứng xử, từ đó giúp sinh viên biết vận dụng kỹ năng trong học tập và trong cuộc sống.

#### **25. Kỹ năng mềm 3 và 4**

Nội dung của học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên về khái niệm, vai trò, tầm quan trọng của kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng giải quyết vấn đề. Cách thức, quy chế tổ chức và các nguyên tắc làm việc nhóm. Các công việc chuẩn bị cho buổi thuyết trình, các bước tiến hành buổi thuyết trình và quy trình giải quyết vấn đề, ra quyết định. Hình thành cho sinh viên khả năng làm việc nhóm hiệu quả, phương pháp thuyết trình, cách giải quyết các vấn đề trong học tập các môn học khác, các tình huống thực tế xảy ra trong cuộc sống.

#### **26. Kỹ năng mềm 5 và 6**

Nội dung của học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên về khái niệm, vai trò của kỹ năng tư duy, sáng tạo, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc. Các nội dung quy trình và phương pháp tư duy sáng tạo và kỹ năng lắng nghe hiệu quả và các nguyên tắc lập kế hoạch hiệu quả. Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy sáng tạo, biết lắng nghe và cách lập kế hoạch trong học tập các môn học khác, các tình huống thực tế xảy ra trong cuộc sống.

#### **27. Kỹ năng mềm 7 và 8**

Nội dung của học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên về khái niệm, quy trình, kỹ năng tổ chức sự kiện; các yếu tố cần có của người lãnh đạo, vai trò của người lãnh đạo, các bước hoàn thiện khả năng lãnh đạo. Quá trình tìm kiếm việc làm, các kỹ năng để tìm kiếm việc làm. Hình thành cho sinh viên kỹ năng để tổ chức một sự kiện, hoàn thiện các yếu tố cần có của người lãnh đạo, có kỹ năng tìm kiếm cơ hội việc làm, phỏng vấn tuyển dụng và tích cực tìm kiếm việc làm.

## **28. Từ vựng học tiếng Trung Quốc**

Học phần Từ vựng học tiếng Trung Quốc gồm 13 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

Khái quát và cụ thể về hệ thống từ loại và những đơn vị ngữ nghĩa của từ loại tiếng Trung Quốc. Trên cơ sở giới thiệu khái quát sự hình thành và phát triển của từ vựng tiếng Hán, học phần còn đi sâu tìm hiểu hình thức bên ngoài và ý nghĩa bên trong của từ, bao gồm tính chất, cấu tạo của từ, nội dung ngữ nghĩa, đơn vị ngữ nghĩa và hiện tượng đa nghĩa của từ. Từ đó tiến tới tìm hiểu mối quan hệ giữa từ và từ, bao gồm mối quan hệ giữa các từ đồng nghĩa, phản nghĩa, đồng âm, đồng tố. Ngoài ra, học phần còn dành một phần quan trọng cho việc giới thiệu nội dung về thực ngữ, bao gồm thành ngữ, quán ngữ, yết hậu ngữ, ngạn ngữ.

## **29. Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc**

- Học phần Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc gồm 7 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

- Khái quát về đặc điểm ngữ pháp tiếng Trung hiện đại; hệ thống, tính chất và đơn vị của ngữ pháp; từ, phân loại từ, xác định tiêu chí phân loại từ, đặc điểm ngữ pháp của các loại từ và cách vận dụng, trong đó tập trung đi sâu vào miêu tả, nghiên cứu nghiên cứu các vấn đề về từ loại tiếng Trung (thực từ và hư từ); đặc điểm câu và các thành phần câu, tiêu chí phân loại câu; các phương pháp phân tích ngữ pháp, hình thức tổ hợp của từ và kết cấu cú pháp, các loại mô hình câu, đặc điểm ngữ pháp về câu đơn và câu phức.

## **30. Đất nước học Trung Quốc**

Học phần Đất nước học Trung Quốc gồm 15 bài. Mỗi bài một chủ đề gồm 2 phần lớn: bài đọc, luyện tập. Học phần Cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát nhất về điều kiện tự nhiên, lịch sử, chính trị, khoa học, ngoại giao, dân số, dân tộc của đất nước Trung Quốc

## **31. Ngữ âm và văn tự Tiếng Trung Quốc**

Học phần Ngữ âm văn tự tiếng Trung Quốc gồm hai phần :

- Phần ngữ âm: Giới thiệu các kiến thức cơ bản ngữ âm tiếng Trung Quốc hiện đại, các khái niệm ngữ âm cơ bản như âm tố, âm vị, nguyên âm, phụ âm, thanh mẫu, vận mẫu, âm tiết; giới thiệu hệ thống thanh điệu, qui luật kết hợp thanh mẫu-vận mẫu-thanh điệu và các quy luật biến đổi thanh điệu trong tiếng Trung Quốc; hướng dẫn sinh viên cách viết phiên âm latin, phiên âm quốc tế, biết mô tả các âm để trên cơ sở đó có khả năng tự chỉnh âm.

- Phần văn tự: Các kiến thức cơ bản về văn tự học tiếng Trung Quốc; nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của chữ Hán; đặc điểm, phương pháp cấu tạo chữ Hán.

## **32. Văn học Trung Quốc**

Học phần gồm 12 bài, mỗi bài gồm phân tác giả, các tác phẩm tiêu biểu, chú thích và luyện tập ứng với từng giai đoạn của văn học cổ Trung Quốc từ thần thoại đến thơ văn đời Tần, Hán, Đường, Tống, Xuân thu chiến quốc... cho đến văn học hiện đại.. Các tác phẩm tiêu biểu được trích dẫn trong giáo trình là những tác phẩm kinh điển và nổi tiếng nhất trong suốt tiến trình lịch sử văn học Trung Quốc.

### **33. Ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc**

Học phần cung cấp các kiến thức:

- Tổng quan tiến trình lịch sử Trung Hoa
- Kiến thức từng triều đại trong lịch sử Trung Hoa qua các giai đoạn: Cổ đại, Trung đại, Cận hiện đại. Phần Cổ đại giới thiệu sự hình thành của dân tộc Trung Hoa, các nhà nước cổ đại và nền văn minh Trung Hoa cổ. Phần Trung đại giới thiệu về chế độ phong kiến chuyên chế hơn 2000 năm của Trung Hoa bao gồm các triều đại, đặc điểm thời phong kiến và các mâu thuẫn trong từng triều đại, văn hóa được phát triển liên tục qua các triều đại đó. Phần Cận đại giới thiệu sự hình thành xã hội nửa thuộc địa nửa phong kiến của Trung Quốc và phản ứng của các tầng lớp xã hội Trung Quốc. - Tri nhận biểu tượng lịch sử, văn hóa Trung Hoa.

### **34. Tiếng Trung tổng hợp 1**

Học phần Tiếng Trung tổng hợp 1 gồm 30 bài cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

- Ngữ âm: Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tiếng Trung Quốc: cách phát âm của thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, biến điệu trong tiếng Hán, quy tắc phiên âm, các nét cơ bản và biến thể của chữ Hán, quy tắc viết chữ Hán.
- Bài đọc: Cung cấp những mẫu câu, cách nói thường dùng trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày với các chủ đề: (chào hỏi, giới thiệu bản thân, hỏi tên đồ vật, hỏi họ tên - quốc tịch - quê quán, hỏi địa điểm, hỏi đường, hỏi thời gian, đồ ăn - đồ uống, gia đình, sở thích, dự định, mua đồ, ở ngân hàng, miêu tả vị trí của người-đồ vật và nơi chốn, thuê nhà...).
- Từ mới: Cung cấp nghĩa và từ loại của các từ vựng có trong nội dung bài đọc và bài tập.
- Ngữ pháp: Cung cấp cách dùng từ ngữ, cấu trúc câu và các hiện tượng ngữ pháp liên quan đến nội dung bài học.
- Bài tập: Hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến nâng cao để tập trung rèn luyện từ vựng, ngữ pháp đồng thời củng cố các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương ứng với nội dung từng bài.

### **35. Tiếng Trung tổng hợp 2**

Học phần Tiếng Trung tổng hợp 2 gồm 20 bài cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

- Bài đọc: Cung cấp những mẫu câu, cách nói thường dùng trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày với các chủ đề: thời tiết, âm nhạc, học tập, thi cử, đi du lịch, đi máy bay, tổ chức buổi liên hoan, trải nghiệm trong cuộc sống, dự định trong tương lai, khả năng của bản thân,...
- Từ mới: Cung cấp nghĩa và từ loại của các từ vựng có trong nội dung bài đọc và bài tập.
- Ngữ pháp: Cung cấp cách dùng từ ngữ, cấu trúc câu và các hiện tượng ngữ pháp liên quan đến nội dung bài học.

- Bài tập: Hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến nâng cao để tập trung rèn luyện từ vựng, ngữ pháp đồng thời củng cố các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương ứng với nội dung từng bài.

### **36. Tiếng Trung tổng hợp 3**

Học phần Tiếng Trung tổng hợp 3 gồm 13 bài. Mỗi bài gồm năm phần, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

- Bài đọc: Chủ điểm của bài đọc bao gồm nhiều mặt trong đời sống hàng ngày, đồng thời giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc, nhằm tăng cường sự hiểu biết thông thường đối với đất nước Trung Hoa.

- Từ mới: Cung cấp nghĩa và từ loại của các từ vựng có trong nội dung bài đọc và bài tập.

- Giải thích: Cung cấp kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

- Cách dùng từ ngữ: Cung cấp cách dùng của những từ trọng điểm trong bài.

- Ngữ pháp: Cung cấp cách dùng từ ngữ, cấu trúc câu và các hiện tượng ngữ pháp liên quan đến nội dung bài học.

- Bài tập: Hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến nâng cao để tập trung rèn luyện từ vựng, ngữ pháp đồng thời rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho người học.

### **37. Tiếng Trung tổng hợp 4**

Học phần Tiếng Trung tổng hợp 4 gồm 13 bài. Mỗi bài gồm năm phần, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

- Bài đọc: Chủ điểm của bài đọc bao gồm nhiều mặt trong đời sống hàng ngày, đồng thời giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc, nhằm tăng cường sự hiểu biết thông thường đối với đất nước Trung Hoa.

- Từ mới: Cung cấp nghĩa và từ loại của các từ vựng có trong nội dung bài đọc và bài tập.

- Giải thích: Cung cấp kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

- Cách dùng từ ngữ: Cung cấp cách dùng của những từ trọng điểm trong bài.

- Ngữ pháp: Cung cấp cách dùng từ ngữ, cấu trúc câu và các hiện tượng ngữ pháp liên quan đến nội dung bài học.

- Bài tập: Hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến nâng cao để tập trung rèn luyện từ vựng, ngữ pháp đồng thời rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho người học.

### **38. Nghe 1**

Học phần gồm 30 bài học về các chủ điểm đời sống thường ngày như nơi ở, mua sắm, bạn bè, gia đình, chăm sóc sức khỏe, đời sống, công việc, mua đồ ....

Nội dung mỗi bài gồm các bài luyện nghe và nhiều loại bài tập nghe hiểu như: Bài tập phát âm, bài tập ngữ điệu, bài tập trọng âm của từ, bài tập trọng âm của câu, bài tập luyện nghe và chọn đáp án đúng, bài tập luyện nghe và trả lời câu hỏi. Hệ thống bài tập phù hợp với

trình độ nghe tiếng Hán cơ sở của sinh viên. Hình thức luyện nghe là lựa chọn thông tin nghe được qua các câu a, b, c, d cho sẵn; chọn từ ngữ nghe được trong câu, chọn câu nghe được trong đoạn văn, nghe xong trả lời câu hỏi.

Trình bày được các từ, cấu trúc về các chủ điểm đời sống thường ngày như chào hỏi, bạn bè, gia đình, công việc, thời gian, giá cả, mua sắm, phương tiện giao thông, lời mời, dự định tương lai, thức ăn, đồ uống...

Phát âm đúng theo chuẩn phiên âm quốc tế, ngữ điệu. Nghe và ghi lại được các thanh mẫu, vận mẫu, âm tiết, câu.

Nghe hiểu được ý chính, hiểu được thông tin chính xác, đoán từ dựa vào ngữ cảnh, nghe hiểu được thái độ của người nghe thể hiện qua các chủ điểm: chào hỏi, bạn bè, gia đình, công việc, thời gian, giá cả, mua sắm, phương tiện giao thông, lời mời, dự định tương lai, thức ăn, đồ uống...

### 39. Nói 1

Học phần gồm 14 bài, mỗi bài đều có kết cấu ba phần: Hội thoại, từ mới và bài tập. Nội dung bài khóa cung cấp những từ mới theo từng chủ điểm cụ thể: làm quen, giới thiệu về bản thân, gia đình, thời gian, mua sắm, gọi điện thoại, hỏi địa chỉ, ở nhà ăn, ở ngân hàng, ở bưu điện, ở bệnh viện, sở thích... Các bài tập trong học phần được thiết kế tập trung rèn luyện, củng cố các kỹ năng nói theo chủ đề tương ứng với nội dung từng bài.

### 40. Đọc 1

Học phần Đọc 1 gồm 14 bài. Mỗi bài gồm bốn phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

- 一、生字 - Chữ mới: Cung cấp những chữ Hán mới có liên quan đến chủ đề bài học.
- 二、字 - 词- 词组: Cung cấp những chữ Hán, từ được tạo từ các chữ Hán, cụm từ được tạo từ các từ mới có liên quan đến chủ đề bài học.
- 三、课文 - Bài khóa: Nội dung các bài đọc về các chủ đề trong lĩnh vực sinh hoạt hàng ngày: chào hỏi, hỏi thăm sức khỏe, hỏi họ tên, học tập, ăn uống, mua trái cây, mua quần áo, đổi tiền, thời gian, sở thích, trường học...
- 四、练习- Luyện tập: Hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến phức tạp để củng cố kiến thức của bài học.

### 41. Viết 1

Học phần gồm 16 bài, bài 1 giới thiệu về các nét trong chữ Hán và quy tắc viết chữ Hán. 15 bài còn lại mỗi bài đều có kết cấu bốn phần: Bộ thủ, từ mới, cách viết chữ Hán và bài tập.

**-Kỹ năng:** Viết được các chữ Hán đúng theo quy tắc viết và viết được bằng chữ Hán các câu có liên quan đến các chủ điểm trong cuộc sống hàng ngày như làm quen, giới thiệu về bản thân, gia đình, thời gian, mua sắm, gọi điện thoại, hỏi địa chỉ, ở nhà ăn, ở ngân hàng, ở bưu điện, sở thích.

**- Từ vựng:** Phần từ mới cung cấp những từ mới theo chủ đề trong mỗi bài như chào hỏi, hỏi họ tên, giới thiệu về bản thân, gia đình, thời gian, mua sắm, gọi điện thoại, hỏi địa

chỉ, ở nhà ăn, ở ngân hàng, ở bưu điện, sở thích. Nắm được và viết được được các bộ thủ cơ bản trong tiếng Trung.

## 42. Nghe 2

Học phần gồm 15 bài học về các chủ điểm đời sống thường ngày như bạn bè, gia đình, công việc, thời gian, mua sắm, dự định tương lai, thời tiết, đời sống hàng ngày, vấn đề xã hội...

Nội dung mỗi bài gồm các bài luyện nghe và nhiều loại bài tập nghe hiểu như: Bài tập luyện nghe ngữ điệu, bài tập luyện nghe và chọn đáp án đúng, bài tập luyện nghe và trả lời câu hỏi. Hệ thống bài tập phù hợp với trình độ nghe tiếng Hán cơ sở của sinh viên. Hình thức luyện nghe là lựa chọn thông tin nghe được qua các câu a, b, c, d cho sẵn, chọn từ ngữ nghe được trong câu, chọn câu nghe được trong đoạn văn, nghe xong trả lời câu hỏi.

## 43. Nói 2

Giáo trình Nói 2 gồm 15 bài. Cấu trúc cơ bản của mỗi bài bao gồm: bài khóa, ngữ pháp và luyện tập. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng, mẫu câu theo các chủ đề: Đi mua vé, kế hoạch du lịch, ở khách sạn, xin nghỉ phép - đăng ký lớp học, nói về học tập, nói về môi trường cuộc sống, báo chí, hội họp, thời tiết...

## 44. Đọc 2

Học phần Đọc 2 gồm 14 bài. Mỗi bài gồm bốn phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

- 一、生字 - Chữ mới: Cung cấp những chữ Hán mới có liên quan đến chủ đề bài học.
- 二、字 - 词- 词组: Cung cấp những chữ Hán, từ được tạo từ các chữ Hán, cụm từ được tạo từ các từ mới có liên quan đến chủ đề bài học.
- 三、课文 - Bài khóa: Nội dung các bài đọc về các chủ đề trong lĩnh vực sinh hoạt hàng ngày: sở thích, thời tiết, các hoạt động hàng ngày, an toàn giao thông, hôn lễ, một số môn nghệ thuật, một số địa điểm của Trung Quốc như Bắc Kinh, Cáp Nhĩ Tân.
- 四、练习- Luyện tập: Hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến phức tạp để củng cố kiến thức của bài học.

## 45. Viết 2

Học phần Viết 2 có 8 bài, 5 bài đầu cung cấp từ mới và bài tập về các chủ đề trong giao tiếp hàng ngày, 3 bài cuối hướng dẫn cách viết câu đơn, câu phức, cách dùng dấu câu và các bài tập luyện viết câu, đoạn văn cho sinh viên cụ thể như sau:

- **Kỹ năng:** Cách thức viết câu, cách dùng dấu câu trong tiếng Trung, cách dùng từ nối câu, các phân câu với nhau. Viết được các câu so sánh về thời tiết, phong cảnh, sở thích...

- **Từ vựng:** Viết được các từ vựng chủ đề giao tiếp hàng ngày như thời tiết, phong cảnh, sở thích...

- **Ngữ pháp:** Viết được các từ mới và các câu đơn, câu phức bằng chữ Hán có liên quan đến các chủ đề trong cuộc sống hàng ngày như thời tiết, phong cảnh, sở thích, hội họp... Viết được câu, cách dùng dấu câu trong tiếng Trung, dùng từ nối câu, các phân câu với nhau.



### **46. Nghe 3**

Học phần gồm 15 bài của giáo trình Nghe hiểu Hán ngữ tập 3

Mỗi bài tương ứng với các chủ điểm: quan hệ hàng xóm, văn hóa tặng quà, hôn nhân, nuôi dạy con cái, vấn đề hút thuốc lá, quảng cáo, cách đặt tên, bảo vệ môi trường...

Nội dung mỗi bài gồm các bài luyện nghe và nhiều loại bài tập nghe hiểu như: nghe chọn đáp án A, B, C, D, phán đoán đúng sai, tóm tắt nội dung bài nghe.

### **47. Nói 3**

Giáo trình Nói 3 gồm 15 bài. Cấu trúc cơ bản của mỗi bài bao gồm: bài khóa, từ mới, cách dùng từ, cấu trúc câu, cách biểu đạt câu và luyện tập. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, cách dùng từ, cấu trúc câu, cách biểu đạt câu theo các chủ đề, rèn kỹ năng nói theo các chủ đề: Chọn nghề; Mời đi chơi, mặc cả giá khi đi mua hàng, Những điều quan trọng nhất trong cuộc sống, Chúc hạnh phúc, Tiền bạc, ...

### **48. Đọc 3**

Mỗi bài tương ứng với một chủ đề mang tính chất thời sự và xã hội và đều có cấu tạo gồm các phần lớn với bài đọc, hệ thống từ và hệ thống bài tập từ đơn giản đến phức tạp.

### **49. Viết 3**

Học phần Viết 3 gồm 7 bài. Cấu trúc cơ bản của mỗi bài bao gồm: Hướng dẫn cách viết theo chủ đề tương ứng mỗi bài, bài văn mẫu và luyện tập.

Trình bày được cách viết nội dung câu chuyện sau khi nghe, viết đoạn văn giới thiệu về mình, viết thông báo, viết thư và nhật ký.

Viết được nội dung câu chuyện sau khi nghe, đoạn văn giới thiệu về mình, thông báo, thư và nhật ký.

### **50. Nghe 4**

Học phần gồm 15 bài:

Mỗi bài tương ứng với các chủ điểm công việc, môi trường, sự khác biệt về quan điểm cách nhìn đối với các mặt trong đời sống xã hội, cách nghỉ ngơi hiệu quả, sự tích đặc điểm của loài vật, lời từ chối, máy tính...

Nội dung mỗi bài gồm các bài luyện nghe và nhiều loại bài tập nghe hiểu như: nghe chọn đáp án A, B, C, D, phán đoán đúng sai, tóm tắt nội dung bài nghe.

Liệt kê các từ mới, các cấu trúc ngữ pháp miêu tả các chủ điểm đời sống thường ngày và các vấn đề xã hội như: mối quan hệ gia đình, công việc, môi trường, sự khác biệt về quan điểm cách nhìn đối với các mặt trong đời sống xã hội, sạc điện, lắng nghe, cách nghỉ ngơi hiệu quả, sự tích - đặc điểm của loài vật, lời từ chối, máy tính...

Nghe hiểu được ý chính, tìm hiểu thông tin chính xác, đoán từ dựa vào ngữ cảnh, nghe hiểu được thái độ của người nghe thể hiện qua các chủ điểm: mối quan hệ gia đình, công việc, môi trường, sự khác biệt về quan điểm cách nhìn đối với các mặt trong đời sống xã hội, sạc điện, lắng nghe, cách nghỉ ngơi hiệu quả, sự tích - đặc điểm của loài vật, lời từ chối, máy tính...

Thực hiện được các đoạn hội thoại trong các tình huống cung cấp trong giáo trình, tóm tắt được nội dung bài vừa nghe.

Có khả năng trả lời câu hỏi, chọn đáp án đúng liên quan đến nội dung bài nghe.

Phát âm đúng theo chuẩn phiên âm quốc tế, nói, đọc đúng ngữ điệu.

#### **51. Nói 4 NTQ 228 2 (2,0)**

Giáo trình Nói 4 gồm 15 bài. Cấu trúc cơ bản của mỗi bài bao gồm: bài khóa, từ mới, cách dùng từ, cấu trúc câu, cách biểu đạt câu và luyện tập. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, cách dùng từ, cấu trúc câu, cách biểu đạt câu theo các chủ đề, rèn kỹ năng nói theo các chủ đề: công phu Trung Quốc, quan niệm sinh con trong hôn nhân, áo dài truyền thống của Trung quốc, cuộc sống ở thành thị...

#### **52. Đọc 4**

Học phần Đọc 4 gồm 14 bài. Mỗi bài tương ứng với một chủ đề mang tính chất thời sự và xã hội: đồng nhân dân tệ và ngân hàng, người nước ngoài ở Trung Quốc, khoa học kì diệu, thời đại internet, sức cuốn hút của Kinh Kịch Trung Quốc, nguồn gốc của sự sống, hệ thống giáo dục của Trung Quốc... Đồng thời đều có cấu tạo gồm các phần lớn với bài đọc, hệ thống từ và hệ thống bài tập từ đơn giản đến phức tạp để củng cố kiến thức của bài học.

#### **53. Viết 4**

Giáo trình Viết 4 gồm 7 bài. Cấu trúc cơ bản của mỗi bài bao gồm: Hướng dẫn cách viết theo chủ đề tương ứng mỗi bài, bài văn mẫu và luyện tập.

Trình bày được cách viết một bức thư xã giao; một đoạn văn giới thiệu về cuộc sống, phong tục tập quán của quê hương; cách phát triển, tóm tắt, sửa đổi đoạn văn.

Viết được bức thư xã giao; đoạn văn giới thiệu về cuộc sống, phong tục tập quán của quê hương; phát triển, tóm tắt, sửa đổi được đoạn văn cho sẵn theo yêu cầu.

#### **54. Nghe nâng cao 1**

Học phần Nghe nâng cao 1 gồm 15 bài.

Mỗi bài gồm hai phần:

一、 Từ mới: cung cấp các từ mới có liên quan đến bài nghe, các danh từ riêng theo chủ đề bài học

二、 Bài tập được phân từ dễ đến khó, cơ bản có những nội dung sau:

- (一) Cụm từ thường gặp
- (二) Nghe mẫu câu, trả lời câu hỏi
- (三) Nghe tin, phán đoán đúng sai
- (四) Nghe tin, chọn đáp án đúng
- (五) Nghe tin, trả lời câu hỏi
- (六) Nghe tin, tóm tắt nội dung chính

#### **55. Nói nâng cao 1**

Giáo trình Nói nâng cao 1 gồm 10 bài. Mỗi bài một chủ đề gồm 4 phần: bài khóa, chú thích, luyện tập và bài đọc bổ sung. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cách dùng từ,

cấu trúc câu, cách biểu đạt câu theo các chủ đề, rèn kỹ năng nói theo các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống như gia đình và xã hội; hôn nhân; giáo dục; lựa chọn giữa công việc và nghỉ ngơi; sự khác biệt của các thể hệ trong tứ đại đồng đường, con đường tiêu thụ của hàng ngoại và hàng nội, bảo vệ môi trường...

### **56. Đọc nâng cao 1**

Học phần Đọc nâng cao 1 gồm 14 bài. Mỗi bài gồm năm phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

一、热身 - Khởi động: Nêu vấn đề có liên quan đến chủ đề bài học

二、课文 - Bài khóa: Nội dung các bài nói về các chủ đề: tìm hiểu về cuộc sống, đàm luận cổ kim, lắng nghe điển tích (các câu chuyện về thành ngữ), tiếp cận khoa học, nhìn ra thế giới, tu thân dưỡng tính.

三、生词 - Từ mới: Cung cấp nghĩa và từ loại của các từ vựng có trong nội dung bài đọc và bài tập.

四、注释 - Chú thích: Giải thích cách dùng các từ, cụm từ trọng điểm trong bài học.

五、练习 - Luyện tập: Hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến nâng cao để tập trung rèn luyện từ vựng, ngữ pháp đồng thời rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho người học.

### **57. Viết nâng cao 1**

Học phần Viết nâng cao 1 gồm 5 bài. Mỗi bài cung cấp cách viết các loại văn, thư tín; các bài văn mẫu và phân tích các bài văn mẫu ở các thể loại: văn trần thuật, thư tín, thư giao dịch thương mại, thư chúc mừng, thư cảm ơn, lời nhắn, thư tiến cử, đơn xin việc và lý lịch cá nhân. Ngoài ra học phần Viết 1 nâng cao còn cung cấp cho sinh viên hệ thống bài tập để sinh viên thực hành viết theo các thể loại đã học.

Trình bày được cách viết một đoạn văn theo thể diễn dịch, quy nạp hay tổng hợp, cách viết thư thường, thư cảm ơn, thư chúc mừng, thư giao dịch thương mại, lời nhắn, cách viết thư tiến cử, đơn xin việc, lý lịch cá nhân...

Viết được một đoạn văn theo nhiều cách khác nhau như diễn dịch, quy nạp hay tổng hợp. Viết được các loại thư tín, đơn xin việc, lý lịch cá nhân.

### **58. Nghe nâng cao 2**

Giáo trình Nghe nâng cao 2 gồm 15 bài.

Mỗi bài gồm có 5 mục tin tức nhỏ với các bài tập nghe được thiết kế đa dạng, bao gồm các dạng như: chọn đáp án A, B, C, D; phán đoán đúng sai; điền vào chỗ trống, trả lời câu hỏi

### **59. Nói nâng cao 2**

Giáo trình Nói nâng cao 2 gồm 10 bài. mỗi bài một chủ đề gồm 3 phần: Bài khóa, từ vựng và bài tập. Trong mỗi phần có phần từ mới chú thích và bài tập, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cách dùng từ, cấu trúc câu, cách biểu đạt câu theo các chủ đề, rèn kỹ năng nói theo các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống như: Thói quen rất khó để thay đổi, im lặng có phải là vàng, tiền bạc và niềm vui, hạnh phúc, nghĩa tình khó dễ chối từ, mười hai con giáp, thành ngữ về con vật, các ngày lễ Tết ở Trung Quốc...

## **60. Đọc nâng cao 2**

Học phần Đọc nâng cao 2 gồm 14 bài. Mỗi bài gồm năm phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

一、热身 - Khởi động: Nêu vấn đề có liên quan đến chủ đề bài học.

二、课文 - Bài khóa: Nội dung các bài nói về các chủ đề: giao lưu văn hóa, hiểu về giáo dục, cảm nhận về đời người, quan tâm kinh tế, quan sát xã hội, gần với thiên nhiên.

三、生词 - Từ mới: Cung cấp nghĩa và từ loại của các từ vựng có trong nội dung bài đọc và bài tập.

四、注释 - Chú thích: Giải thích cách dùng các từ, cụm từ trọng điểm trong bài.

五、练习- Luyện tập: Hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến nâng cao để tập trung rèn luyện từ vựng, ngữ pháp đồng thời rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho người học.

## **61. Viết nâng cao 2**

Học phần Viết nâng cao 2 gồm 5 bài. Mỗi bài cung cấp cách viết các loại thư mời, thông báo, thư giao dịch thương mại, cách viết bài diễn thuyết, các đoạn văn giới thiệu về quê hương, thành phố nơi mình đang sinh sống, giới thiệu các phong tục tập quán của quê hương ...Ngoài ra học phần Viết nâng cao 2 còn cung cấp cho sinh viên hệ thống bài tập để sinh viên thực hành viết theo các thể loại đã học.

Trình bày được cách viết các loại thư mời, thông báo, thư giao dịch thương mại, cách viết bài diễn thuyết, các đoạn văn giới thiệu về quê hương, thành phố nơi mình đang sinh sống, giới thiệu các phong tục tập quán của quê hương...

Vận dụng kiến thức để viết các loại thư mời, thông báo, thư giao dịch thương mại, cách viết bài diễn thuyết, các đoạn văn giới thiệu về quê hương, thành phố nơi mình đang sinh sống, giới thiệu các phong tục tập quán của quê hương...

## **62. Lý thuyết dịch**

Học phần Lý thuyết giúp sinh viên hiểu về khái niệm dịch, các quan điểm về dịch, các thể loại trong dịch, các giai đoạn và các bước dịch, cách xử lý thông tin khi dịch như cách xử lý từ, cụm từ, thành ngữ, câu... Từ đó sinh viên có thể vận dụng vào các bài tập thực hành dịch trên lớp cũng như các công việc liên quan đến tiếng Trung trong quá trình làm việc sau này.

## **63. Biên dịch 1**

Học phần Biên dịch 1 gồm 5 chương. Mỗi chương một chủ đề gồm 3 phần lớn: Bài dịch, ngữ pháp và luyện tập. Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau: từ vựng, cách dùng từ, cấu trúc câu, cách biểu đạt câu theo các chủ đề, rèn kỹ năng dịch theo các chủ đề về các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, thể dục thể thao, giáo dục, giao lưu và hợp tác quốc tế...

## **64. Phiên dịch 1**

Học phân chia làm 2 chương dịch Hán - Việt, Việt - Hán. Nội dung về các chủ đề kinh tế, chính trị, xã hội... Bên cạnh các bài viết và các đoạn video thực hành trên lớp, giáo trình còn có các bài tập tương tự theo các chủ đề thực hành để sinh viên thực hành ở nhà nâng cao khả năng phiên dịch tiếng Trung.

## **65. Tiếng Hán cổ đại**

Học phần giới thiệu các kiến thức chung về tiếng Trung Quốc cổ đại, tuyển chọn giảng một số tác phẩm bằng tiếng Trung Quốc cổ; trên cơ sở đó phân tích cách dùng một số từ thông dụng, các hiện tượng ngữ pháp đặc trưng, so sánh sự tương đồng và dị biệt với tiếng Trung Quốc hiện đại trên mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và cách sử dụng trong văn bản hiện hành...

## **66. Tiếng Hán thương mại**

Học phần gồm 14 bài, mỗi bài liệt kê các từ vựng liên quan đến nội dung học như hỏi giá, báo giá, trả giá, đặt hàng, phương thức đóng gói, hoa hồng, quy cách đóng gói, phương thức thanh toán, bảo hiểm, tổ tụng và tranh chấp, ký hợp đồng, các câu giao tiếp trong mua bán dễ hiểu để sinh viên áp dụng vào thực tế.

## **67. Biên dịch 2**

Học phần Thực hành Biên dịch 2 gồm 5 chương. Mỗi chương một chủ đề gồm 3 phần lớn: bài đọc, ngữ pháp, bài tập dịch. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cách dùng từ, cấu trúc câu, cách biểu đạt câu theo các chủ đề, rèn kỹ năng dịch theo các chủ đề về các lĩnh vực: hợp đồng, quảng cáo, giới thiệu danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Trung Quốc và Việt Nam, tập tục văn hóa...

Ngoài ra sinh viên còn được cung cấp thêm các tài liệu dịch trực tuyến về các chủ đề có liên quan.

## **68. Phiên dịch 2**

Học phân chia làm 2 chương dịch Việt- Hán, Hán - Việt, mỗi chương gồm 10 bài. Nội dung về các chủ đề văn hóa nghệ thuật, chính trị, khoa học, xã hội...

Bên cạnh các bài viết và các đoạn video thực hành trên lớp, giáo trình còn có các bài tập tương tự theo các chủ đề thực hành để sinh viên thực hành ở nhà nâng cao khả năng phiên dịch tiếng Trung.

Lựa chọn được từ ngữ và cấu trúc phù hợp bằng tiếng Việt và tiếng Trung thông qua các bài thực hành về các chủ đề như văn hóa, nghệ thuật, chính trị, khoa học, xã hội...

## **69. Thực tập biên, phiên dịch**

Thực tập tốt nghiệp là học phần nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội làm quen với công việc thực tế, giúp sinh viên nâng cao kỹ năng biên phiên dịch. Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế.

## 70. Thực tập tốt nghiệp

Thực tập tốt nghiệp là học phần nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội làm quen với công việc thực tế, giúp nâng cao khả năng nghe nói Tiếng Trung. Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế.

## 71. Khóa luận tốt nghiệp

Cần tạo điều kiện cho sinh viên khá, giỏi làm luận văn tốt nghiệp. Đây là đợt tập dượt cho sinh viên làm thực tế các đề tài khoa học, tổng hợp các kiến thức. Tổ chức cho sinh viên bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Nếu sinh viên không bố trí làm luận văn tốt nghiệp thì tổ chức cho sinh viên học các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp

## 72. Tiếng Trung khách sạn nhà hàng

Học phần tập trung luyện các kỹ năng: Nghe, nói, đọc trong các tình huống giao dịch khách sạn: Đặt phòng, thay đổi phòng, đăng ký phòng khách sạn, đặt bàn, bày tỏ sự không hài lòng; các tình huống giao dịch tại sân bay, nhà ga, hải quan ... Kết thúc học phần sinh viên có thể giao dịch được bằng tiếng Trung trong các tình huống thực tế liên quan đến lĩnh vực khách sạn, nhà hàng.

## 73. Tiếng Trung du lịch

Học phần Tiếng Trung du lịch cung cấp cho sinh viên khối lượng từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp sử dụng để viết và nói về các điểm du lịch nổi tiếng của Việt Nam: Hà Nội, Vịnh Hạ Long, Thánh Địa Mỹ Sơn, Cố Đô Huế, Nha Trang, Thành Phố Hồ Chí Minh... Học phần tập trung luyện các kỹ năng: Nghe, nói, đọc, viết về các chủ điểm bài học. Kết thúc học phần sinh viên có thể xây dựng được bài thuyết minh và thực hiện thuyết minh bằng tiếng Trung về các điểm du lịch nêu trên.

## 74. Nghiệp vụ Hướng dẫn du lịch

Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã hoàn thành học phần Tiếng Trung Du lịch - Khách sạn. Nội dung môn học bao gồm: Tổng quan về hướng dẫn du lịch; Tổ chức hoạt động hướng dẫn du lịch; Tham quan du lịch và phương pháp chung khi tiến hành hướng dẫn tham quan; Phương pháp hướng dẫn tham du lịch theo chuyên đề; Những kỹ năng nghiệp vụ hỗ trợ.

### 11.2. Đề cương chi tiết học phần (có phụ lục kèm theo)

## 12. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Môn học/học phần sẽ giảng dạy
1	Phạm Thị Thảo	1982	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	1. Tiếng Trung khách sạn nhà hàng 2. Nghe 1 3. Nghe 2
2	Nguyễn Xuân Giang	1982	Thạc sĩ Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	1. Nghe NC1 2. Nghe NC2 3. Tiếng Trung tổng hợp 3 4. Phiên dịch 2

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Môn học/học phần sẽ giảng dạy
				5. Lý thuyết dịch 6. Tiếng Hán Thương Mại
3	Nguyễn Thị Hoa	1981	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	1. Đọc 1 2. Đọc 2 3. Nói 1 4. Nói 2 5. Nói 3 6. Biên dịch 1 7. Biên dịch 2
4	Nguyễn Thị Lan	1980	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	1. Đọc 2 2. Tiếng Trung tổng hợp 1 3. Tiếng Trung tổng hợp 2 4. Tiếng Trung tổng hợp 4 5. Đọc NC1 6. Thực tập tốt nghiệp
5	Bùi Thị Trang	1987	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	1. Đọc 4 2. Đọc NC2 3. Nghe 3 4. Nghe 4 5. Ngữ âm văn tự 6. Đất nước học Trung Quốc
6	Phạm Thị Hồng Trang	1990	Thạc sĩ Hán Nôm	1. Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc 2. Từ vựng học tiếng Trung Quốc 3. Văn học Trung Quốc 4. Ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc 5. Tiếng Hán cổ đại
7	Vũ Trọng Tuấn	1981	Thạc sĩ Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	1. Viết 3 2. Viết 4 3. Viết NC1 4. Viết NC2 5. Phiên dịch 1
8	Nguyễn Thị Xuyên	1989	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	1. Viết 1 2. Viết 2 3. Nói 4 4. Nói NC1 5. Nói NC2 6. Tiếng trung du lịch 7. Thực tập biên phiên dịch

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo</b>	<b>Môn học/học phần sẽ giảng dạy</b>
9	Nguyễn Đăng Tiến	1980	Tiến sĩ Địa lí Tài nguyên & Môi trường	Kỹ năng giao tiếp
10	Nguyễn Thị H Huyền	1982	Thạc sĩ Văn hóa học	1. Kỹ năng giao tiếp 2. Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt 3. Dẫn luận ngôn ngữ học 4. Cơ sở văn hóa Việt Nam 5. Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch
11	Nguyễn Thị Sao	1983	Thạc sĩ Du lịch học	1. Kỹ năng giao tiếp 2. Dẫn luận ngôn ngữ học 3. Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt 4. Cơ sở văn hóa Việt Nam 5. Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch
12	Nguyễn Thị Thảo	1984	Tiến sĩ Địa lí học	1. Cơ sở văn hóa Việt Nam 2. Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch
13	Trần Thị Hằng	1988	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	1. Phương pháp nghiên cứu khoa học 2. Khởi nghiệp kinh doanh
14	Ngô Thị Luyện	1983	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	1. Phương pháp nghiên cứu khoa học 2. Khởi nghiệp kinh doanh
15	Nguyễn Thị Ngọc Mai	1988	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Phương pháp nghiên cứu khoa học
16	Nguyễn Thị Huệ	1985	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	1. Khởi nghiệp kinh doanh 2. Nghiệp vụ văn phòng 3. Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao
17	Vũ Thị Hương	1984	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	1. Khởi nghiệp kinh doanh 2. Nghiệp vụ văn phòng 3. Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao
18	Nguyễn Thị Thủy	1986	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	1. Khởi nghiệp kinh doanh 2. Nghiệp vụ văn phòng 3. Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao
19	Phạm Thị Hồng Hoa	1977	Tiến sĩ Kinh tế quốc tế	1. Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 2. Kỹ năng mềm 1 và 2 3. Kỹ năng mềm 3 và 4 4. Kỹ năng mềm 5 và 6 5. Kỹ năng mềm 7 và 8
20	Vũ Văn Đông	1982	Tiến sĩ Kinh tế chính trị	1. Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 2. Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam



TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Môn học/học phần sẽ giảng dạy
				3. Kỹ năng mềm 1 và 2 4. Kỹ năng mềm 3 và 4 5. Kỹ năng mềm 5 và 6 6. Kỹ năng mềm 7 và 8
21	Hà Đình Soát	1981	Thạc sĩ KH giáo dục	1. Giáo dục thể chất 1, 2, 3 2. Giáo dục Quốc phòng và an ninh.
22	Nguyễn Đức Thuận	1989	Thạc sĩ KH giáo dục	1. Giáo dục thể chất 1, 2, 3 2. Giáo dục Quốc phòng và an ninh.
23	Quán Thanh Tùng	1990	Thạc sĩ SPTDĐT	1. Giáo dục thể chất 1, 2, 3 2. Giáo dục Quốc phòng và an ninh.
24	Vũ Tiến Hiếu	1986	Thạc sĩ QLTDĐT	1. Giáo dục thể chất 1, 2, 3 2. Giáo dục Quốc phòng và an ninh.
25	Phạm Anh Dũng	1981	Thạc sĩ SPTDĐT	1. Giáo dục thể chất 1, 2, 3 2. Giáo dục Quốc phòng và an ninh.
26	Nguyễn Thanh Tuấn	1987	Thạc sĩ SPTDĐT	1. Giáo dục thể chất 1,2,3 2. Giáo dục Quốc phòng và an ninh.
27	Vũ Văn Chương	1973	Thạc sĩ Cơ khí	Giáo dục quốc phòng và an ninh.
28	Phạm Xuân Đức	1980	Thạc sĩ Triết học	1. Pháp luật đại cương 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh 3. Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 4. Kỹ năng mềm 1 và 2 5. Kỹ năng mềm 3 và 4 6. Kỹ năng mềm 5 và 6 7. Kỹ năng mềm 7 và 8
29	Nguyễn Thị Hiền	1985	Thạc sĩ Triết học	1. Pháp luật đại cương 2. Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 3. Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam 4. Kỹ năng mềm 1 và 2 5. Kỹ năng mềm 3 và 4 6. Kỹ năng mềm 5 và 6 7. Kỹ năng mềm 7 và 8
30	Trần Thị Hồng Nhung	1979	Thạc sĩ Triết học	1. Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 2. Kỹ năng mềm 1 và 2 3. Kỹ năng mềm 3 và 4 4. Kỹ năng mềm 5 và 6 5. Kỹ năng mềm 7 và 8

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo</b>	<b>Môn học/học phần sẽ giảng dạy</b>
31	Phạm Văn Dự	1984	Tiến sĩ Triết học	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin
32	Phạm Thị Mai	1982	Thạc sĩ Luật học	1. Kỹ năng mềm 1 và 2 2. Kỹ năng mềm 3 và 4 3. Kỹ năng mềm 5 và 6 4. Kỹ năng mềm 7 và 8
33	Nguyễn Mạnh Tường	1977	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	1. Pháp luật đại cương 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh 3. Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 4. Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam 5. Kỹ năng mềm 1 và 2 6. Kỹ năng mềm 3 và 4 7. Kỹ năng mềm 5 và 6 8. Kỹ năng mềm 7 và 8
34	Nguyễn Thị Hải Hà	1977	Thạc sĩ Lịch sử	1. Tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam 3. Kỹ năng mềm 1 và 2 4. Kỹ năng mềm 3 và 4 5. Kỹ năng mềm 5 và 6 6. Kỹ năng mềm 7 và 8
35	Đỗ Thị Thuý	1985	Thạc sĩ Triết học	1. Pháp luật đại cương; 2. Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 3. Kỹ năng mềm 1 và 2 4. Kỹ năng mềm 3 và 4 5. Kỹ năng mềm 5 và 6 6. Kỹ năng mềm 7 và 8
36	Nguyễn Thị Tình	1987	Thạc sĩ Lịch sử Đảng	1. Tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam 3. Kỹ năng mềm 1 và 2 4. Kỹ năng mềm 3 và 4 5. Kỹ năng mềm 5 và 6 6. Kỹ năng mềm 7 và 8
37	Đặng Thị Dung	1987	Thạc sĩ Lịch sử Đảng	1. Tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam 3. Kỹ năng mềm 1 và 2

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo</b>	<b>Môn học/học phần sẽ giảng dạy</b>
				4. Kỹ năng mềm 3 và 4 5. Kỹ năng mềm 5 và 6 6. Kỹ năng mềm 7 và 8
38	Trần Thị Ngọc Yến	1986	Thạc sĩ Triết học	1. Kỹ năng mềm 1 và 2 2. Kỹ năng mềm 3 và 4 3. Kỹ năng mềm 5 và 6 4. Kỹ năng mềm 7 và 8
39	Đặng Thị Minh Phương	1979	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Tiếng Anh 1,2,3,4
40	Vũ Thị Lương	1978	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Tiếng Anh 1,2,3,4
41	Ngô Thị Mỹ Bình	1984	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Tiếng Anh 1,2,3,4
42	Trịnh Thị Chuyên	1981	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Tiếng Anh 1,2,3,4,5
43	Trần Hoàng Yến	1982	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Tiếng Anh 1,2,3,4
44	Tăng Thị Hồng Minh	1985	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Tiếng Anh 1,2,3,4
45	Trần Thị Mai Hương	1985	Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 1,2,3,4,5
46	Phạm Thị Huyền Trang	1988	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Tiếng Anh 1,2,3,4,5
47	Đặng Thị Thanh	1979	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Tiếng Anh 1, 2, 3, 4
48	Hoàng Thị An	1987	Thạc sĩ KH máy tính	Tin học cơ bản 1,2
49	Phạm Văn Kiên	1979	Thạc sĩ CNTT	Tin học cơ bản 1,2
50	Vũ Bảo Tạo	1979	Thạc sĩ Công nghệ phần mềm	Tin học cơ bản 1,2
51	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	1981	Thạc sĩ Hệ thống thông tin	Tin học cơ bản 1,2

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Môn học/học phần sẽ giảng dạy
52	Phạm Thị Hương	1981	Thạc sĩ Công nghệ phần mềm	Tin học cơ bản 1,2
53	Hoàng Thị Ngát	1985	Thạc sĩ KH học máy tính	Tin học cơ bản 1,2
54	Nguyễn Thị Bích Ngọc	1989	Thạc sĩ Công nghệ thông tin	Tin học cơ bản 1,2
55	Hoàng Thị Ngọc Diệp	1982	Thạc sĩ CNTT	Tin học cơ bản 1,2
56	Nguyễn Đức Thảo	1981	Thạc sĩ CNTT	Tin học cơ bản 1,2
57	Trần Duy Khánh	1980	Thạc sĩ CNTT	Tin học cơ bản 1,2
58	Phạm Thị Tâm	1985	Thạc sĩ CNTT	Tin học cơ bản 1,2

### 13. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ HỌC TẬP

#### 13.1. Phòng thí nghiệm và hệ thống thiết bị thí nghiệm chính

STT	Tên phòng thực hành ngoại ngữ	Tên gọi máy, thiết bị và mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị
1.	<b>Phòng thực hành ngoại ngữ</b>	Máy tính để bàn dành cho giáo viên (mã hiệu: VC 4690)	Việt Nam	1	Cái
2.		Máy tính để bàn dành cho học viên (mã hiệu: G2030)	Việt Nam	40	Cái
3.		Máy chiếu đa năng (mã hiệu: VL-2700)	Trung Quốc	1	Cái
4.		Hệ thống điều khiển và bàn lập trình, chuyển đổi tín hiệu vào/ra (mã hiệu: V-580AV)	Trung Quốc	1	Cái
5.		Thiết bị khuếch đại đường truyền Audio và phần mềm hỗ trợ (mã hiệu: V-580)	Trung Quốc	41	Cái
6.		Hệ thống âm thanh hỗ trợ (mã hiệu: V-100)	Trung Quốc	1	Cái
7.		Phần mềm dùng cho giáo viên điều khiển và quản lý lớp học ngoại ngữ (VL-6800T)	Việt Nam	1	Cái
8.		Phần mềm dùng cho học viên	Việt Nam	1	Cái
9.		Máy in LaserJet HP	Trung Quốc	1	Cái
10		Ti vi Sam Sung PS50A410	Trung Quốc	1	Cái

STT	Tên phòng thực hành ngoại ngữ	Tên gọi máy, thiết bị và mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị
11		Bộ âm ly 3600-OMATON	Trung Quốc	1	Cái
12		Loa cây JBL 2 bát 40 + Micro không dây + Micro để bàn (2 loa, 2 mic, 1 bộ để bàn)	Trung Quốc	1	Cái
13		Máy tính FPT Elead T11 E7500	Việt Nam	1	Cái
14		Máy ảnh canon 700D	Việt Nam	1	Cái

### 13.2. Thư viện

Nhà trường có Trung tâm thông tin - thư viện với tổng diện tích 600m<sup>2</sup> với 300 chỗ đọc và trên 4.000 đầu sách tham khảo bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Thư viện điện tử được kết nối với cơ sở dữ liệu Proquest Central thuộc Liên hiệp các thư viện Việt Nam phục vụ tra cứu học tập.

### 13.3. Giáo trình, tập bài giảng

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
<b>I</b>	<b>Giáo trình, tài liệu giảng dạy</b>		ĐH Sao Đỏ	
1.	Nghe 1		“ ”	2016
2.	Nghe 2		“ ”	2017
3.	Nghe 3		“ ”	2013
4.	Nghe 4		“ ”	2014
5.	Nghe nâng cao 1		“ ”	2014
6.	Nói 1		“ ”	2017
7.	Nói 2		“ ”	2014
8.	Nói 3		“ ”	2014
9.	Nói 4		“ ”	2020
10.	Nói nâng cao 1		“ ”	2017
11.	Đọc 1		“ ”	2014

<b>TT</b>	<b>Tên giáo trình, tập bài giảng</b>	<b>Tên tác giả</b>	<b>Nhà xuất bản</b>	<b>Năm xuất bản</b>
12.	Đọc 2		“ ”	2014
13.	Đọc 3		“ ”	2014
14.	Đọc 4		“ ”	2014
15.	Viết 1		“ ”	2018
16.	Viết 2		“ ”	2018
17.	Viết 3		“ ”	2018
18.	Viết 4		“ ”	2018
19.	Viết nâng cao 1		“ ”	2018
20.	Viết nâng cao 2		“ ”	2018
21.	Lý thuyết dịch		“ ”	2018
22.	Phiên dịch 1		“ ”	2018
23.	Phiên dịch 2		“ ”	2018
24.	Tiếng Trung du lịch		“ ”	2018
25.	Biên dịch 1		“ ”	2018
26.	Biên dịch 2		“ ”	2018
27.	Tiếng Hán thương mại		“ ”	2018
28.	Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc		“ ”	2018
29.	Tiếng Trung khách sạn nhà hàng		“ ”	2018
30.	Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc		“ ”	2014
31.	Đất nước học Trung Quốc		“ ”	2018
32.	Văn học Trung Quốc		“ ”	2019
33.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin		“ ”	2011

<b>TT</b>	<b>Tên giáo trình, tập bài giảng</b>	<b>Tên tác giả</b>	<b>Nhà xuất bản</b>	<b>Năm xuất bản</b>
34.	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh		“ ”	2018
35.	Giáo trình Đường lối các mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam		“ ”	2009
36.	Giáo trình Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt		“ ”	2018
37.	Giáo trình Dẫn luận ngôn ngữ học		“ ”	2018
38.	Giáo trình Cơ sở văn hóa Việt Nam		“ ”	2018
39.	Giáo trình Pháp luật đại cương		“ ”	2014
40.	Giáo trình Kỹ năng giao tiếp		“ ”	2014
41.	Giáo trình Khởi nghiệp kinh doanh		“ ”	2018
42.	Giáo trình Nghiệp vụ văn phòng		“ ”	2018
43.	Giáo trình nghiệp vụ lễ tân ngoại giao		“ ”	2018
44.	Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học		“ ”	2018
45.	Tiếng Anh 5		“ ”	2018
46.	Giáo trình tin học cơ bản 1		“ ”	2018
47.	Giáo trình tin học cơ bản 2		“ ”	2018
48.	Giáo dục thể chất 2		“ ”	2018
49.	Giáo dục thể chất 3		“ ”	2018
50.	Giáo dục quốc phòng-An ninh (Tập 1, 2)		“ ”	2013
51.	Kỹ năng mềm 1-2		“ ”	2018
52.	Kỹ năng mềm 3-4		“ ”	2018

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
53.	Kỹ năng mềm 5-6		“ ”	2018
54.	Kỹ năng mềm 7-8		“ ”	2018
55.	Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn		“ ”	2018
56.	Hán ngữ (tập 1, quyển thượng)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội	2012
57.	Hán ngữ (tập 1, quyển hạ)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội	2007
58.	Hán ngữ (tập 2, quyển thượng)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội	2007
59.	Hán ngữ (tập 2, quyển hạ)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội	2007
60.	Hán ngữ (tập 3, quyển thượng)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội	2007
61.	Hán ngữ (tập 3, quyển hạ)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội	2006
62.	<i>Giáo trình chuẩn HSK 5 (tập 1),</i>	Khương Lệ Bình	Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.	2018
63.	<i>Giáo trình chuẩn HSK 5 (tập 2),</i>	Khương Lệ Bình	Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.	2018
64.	汉语词汇教程	万艺玲	北京语言大学出版社	2000
65.	汉语高级口语教程	杨寄州	北京大学出版	2007
66.	张英, 金舒年》	中国传统文化与现代生活	北京大学出版社	2004



<b>TT</b>	<b>Tên giáo trình, tập bài giảng</b>	<b>Tên tác giả</b>	<b>Nhà xuất bản</b>	<b>Năm xuất bản</b>
67.	Vương Thạc	Giáo trình <i>Hán ngữ cổ đại</i>	NXB Đại học Bắc Kinh	2010
68.	Tiếng Anh 1- Real life	Marty Hobbs Julia Starr Keddle	Pearson Longman	2008
69.	Tiếng Anh 2- Real life	Marty Hobbs Julia Starr Keddle	Pearson Longman	2008
70.	Tiếng Anh 3- Very easy Toeics	Anne Taylor Garrett Byrne	Compass Publishing	2009
71.	Tiếng Anh 4- Tactics for TOEIC Listening and Reading Test	Grant Trew	Oxford University Press	2010
72.	Giáo trình thể chất 1 (giáo trình điền kinh)	Phạm Khắc Học	NXB TTDĐT	2004
<b>II</b>	<b>Tài liệu tham khảo</b>			
1.	汉语阅读教程（第一册）	彭志平	北京语言大学 出版社	2011
2.	汉语阅读教程（第二册）	彭志平	北京语言大学	2011
3.	汉语阅读教程（第三册）	彭志平	北京语言大学	2010
4.	汉语阅读教程（上）	陈田顺	北京大学出	2004
5.	汉语阅读教程（第三册）	彭志平	北京语言大学	2010
6.	汉语听力教程（第一册）	胡波、杨雪梅	北京语言大学 出版社	2008
7.	实用汉语听力课本 (2)	Nguyễn Thị Minh Hồng	Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	2010
8.	初级汉语课本	Nguyễn Thị Minh Hồng	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2011
9.	301 Câu đàm thoại tiếng Hoa	Đạt Sĩ dịch	Thanh Niên	2004
10.	Đàm thoại tiếng Hoa trong mọi tình huống	Cẩm Tú, Mai Hân	Đ Nhà xuất bản trẻ ại học Quốc gia Hà Nội.	2003

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
11.	Khẩu ngữ tiếng Hán trung cấp (quyển thượng)	Lưu Đức Liên, Lưu Hiểu Vũ	Đại học Bắc Kinh	1996
12.	汉语语音教程	曹文	北京语言大学	2002
13.	汉字教程	张静贤, 张彦民, 赵雷	北京语言大学	2004
14.	中国概况教程	宁继鸣	北京大学	2018
15.	中国概况教程	吴平	北京大学	2014
16.	中国古代文学史教程	欧阳祯人	北京大学	2007
17.	中国现代文学教程	谢筠	北京大学	2011
18.	新闻听力教程 (上册)	刘士勤、彭瑞情	北京语言文化大学	2001
19.	拾级汉语-新闻听力 (第10级)	Ngô Trung Vĩ, Cao Thuận Toàn, Đào Luyện	Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	2008
20.	Luyện dịch Việt Hoa Hoa Việt	Trần Thị Thanh Liêm - Trần Hoài Thu	Văn Hóa Thông tin	2008
21.	<i>Thực hành soạn thảo 116 Hợp đồng kinh tế và Thư tín thương mại</i>	Phạm Nhật		2017
22.	<i>时代中级汉语报刊阅读教程 (上册)</i>	吴卸耀 - 编著	北京语言大学出版社	2007年
23.	<i>时代中级汉语报刊阅读教程 (下册)</i>	吴卸耀 - 编著	北京语言大学出版社	2007年
24.	<i>HSK5 (上册 - 练习本)</i>	姜丽萍 - 编著	北京语言大学出版社	2017年
25.	<i>HSK5 (下册 - 练习本)</i>	姜丽萍 - 编著	北京语言大学出版社	2017年
26.	<i>Ngữ pháp thực hành tiếng Hán hiện đại (quyển thượng)</i>	Lưu Nguyệt Hoa	Văn hóa thông tin	2004

<b>TT</b>	<b>Tên giáo trình, tập bài giảng</b>	<b>Tên tác giả</b>	<b>Nhà xuất bản</b>	<b>Năm xuất bản</b>
27.	<i>Ngữ pháp thực hành tiếng Hán hiện đại (quyển hạ)</i>	Lưu Nguyệt Hoa	Văn hóa thông tin	2004
28.	<i>现代汉语语法教程</i>	Trương Văn Giới - Lê Khắc Kiều Lục	Khoa học xã hội	2008
29.	<i>Giáo trình chuẩn HSK1</i>	姜丽萍 - 编著	北京语言大学出版社	2017 年
30.	<i>Giáo trình chuẩn HSK3</i>	姜丽萍 - 编著	北京语言大学出版社	2017 年
31.	<i>Giáo trình chuẩn HSK3</i>	姜丽萍 - 编著	北京语言大学出版社	2017 年
32.	<i>Giáo trình chuẩn HSK4 (上册)</i>	姜丽萍 - 编著	北京语言大学出版社	2017 年
33.	<i>Giáo trình chuẩn HSK4 (上册 - 练习本)</i>	姜丽萍 - 编著	北京语言大学出版社	2017 年
34.	<i>Giáo trình chuẩn HSK4 (下册)</i>	姜丽萍 - 编著	北京语言大学出版社	2017 年
35.	<i>Giáo trình chuẩn HSK4 (下册 - 练习本)</i>	姜丽萍 - 编著	北京语言大学出版社	2017 年
36.	<i>Hán ngữ Boya - Tập 1</i>	Nguyễn Thu Hà	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội	2005
37.	<i>Hán ngữ Boya - Tập 2</i>	Nguyễn Thu Hà	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội	2005
38.	<i>汉语口语 345 (quyển 3)</i>	陈贤纯 - 编者	NXB Thời Đại	2014
39.	<i>汉语口语 345 (quyển 4)</i>	陈贤纯 - 编者	NXB Thời Đại	2014
40.	<i>现代汉语</i>	邢福义	高等教育出版社	1993 年
41.	<i>现代汉语语法词汇教程</i>	Nguyễn Thúy Nga (chủ biên)	Trường Đại học Hà Nội	2011

<b>TT</b>	<b>Tên giáo trình, tập bài giảng</b>	<b>Tên tác giả</b>	<b>Nhà xuất bản</b>	<b>Năm xuất bản</b>
42.	Đàm thoại tiếng Hoa trong du lịch & đời sống hàng ngày	Đặng Ái Vy - Lê Minh	Hồng Đức	2010
43.	Giao tiếp Hoa Việt, du lịch và thương mại	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học Hà Nội	2008
44.	Đàm thoại tiếng Hoa thương mại	Trần Đình Tuân	Nhà xuất bản trẻ	2005
45.	Đàm thoại Tiếng Hoa du lịch	Hải Yến	NXB Mỹ thuật	2010
46.	Thực hành ngữ pháp tiếng Hán hiện đại	Nguyễn Hữu Trí	NXB Đà Nẵng	2008
47.	Lý thuyết đối dịch Hán – Việt	Nguyễn Hữu Cầu		
48.	Giáo trình Việt Hán	Nguyễn Hữu Cầu	Khoa NN&VH Trung Quốc	
49.	Tiếng Hoa trong giao dịch thương mại		NXB trẻ	2001
50.	Hướng dẫn đọc và viết Tiếng Hoa cho người mới bắt đầu	Vương Hải Minh dịch	Nhà xuất bản Thanh niên	2004
51.	Giáo trình Hán ngữ 1	Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	NXB Đại học sư phạm Hà Nội	2012
52.	Giáo trình Hán ngữ 2	Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	NXB Đại học sư phạm Hà Nội	2012
53.	留学生汉语写作进阶	何立荣	北京大学出版社	2009
54.	汉语写作	赵洪琴	北京语言文化大学出版社	2011
55.	汉语写作教程	赵建华	北京语言大学出版社	2008
56.	汉语写作教程	PGS.TS Phạm Ngọc Hàm	NXB Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
57.	外贸写作	Triệu Hồng Cẩm, Lã Văn Trân	NXB Ngôn ngữ Bắc Kinh	2007
58.	舒燕	中国民俗	北京语言大学出版社	2010
59.	徐宗才、李文	古代汉语 (上下册)	北京语言大学出版社	2010
60.	Lưu Đức Liên, Lưu Hiểu Vũ chủ biên	<i>Khẩu ngữ tiếng Hán trung cấp</i> (quyển hạ)	NXB Đại học Bắc Kinh	1996
61.	Trần Huyền Thuần	345 Câu khẩu ngữ Tiếng Hán	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội	2009
62.	Chương Kỳ Hiếu	<i>Khẩu ngữ tiếng Hán cao cấp</i>	NXB Đại học văn hóa ngôn ngữ Bắc Kinh	1997
63.	Một số chuyên đề Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tập 1		NXB Lý luận Chính trị	2008
64.	Một số chuyên đề Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tập 2		NXB Lý luận Chính trị	2008
65.	Một số chuyên đề Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tập 3		NXB Lý luận Chính trị	2008
66.	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII		NXB Chính trị Quốc gia	2016
67.	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh		NXB Chính trị quốc gia	2010
68.	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh		NXB Chính trị quốc gia	2003
69.	Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 12		NXB Chính trị quốc gia	2016
70.	Giáo trình Đường lối các mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam		Nxb Quốc gia, HN	2010
71.	Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X)		NXB Chính trị quốc gia	2008

<b>TT</b>	<b>Tên giáo trình, tập bài giảng</b>	<b>Tên tác giả</b>	<b>Nhà xuất bản</b>	<b>Năm xuất bản</b>
72.	Văn kiện Đại hội Đảng XI		NXB Chính trị quốc gia	2011
73.	Văn kiện Đại hội Đảng XII		NXB Chính trị quốc gia	2016
74.	Ngữ pháp tiếng Việt tập 1	Diệp Quang Ban Hoàng Văn Thung	NXB giáo dục	2009
75.	Ngữ pháp tiếng Việt tập 2	Diệp Quang Ban	NXB giáo dục	2010
76.	Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt	Mai Ngọc Chừ	NXB giáo dục	2006
77.	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	Đỗ Hữu Châu	NXB giáo dục	1999
78.	Dẫn luận ngôn ngữ học	Nguyễn Thiện Giáp	NXB giáo dục	2008
79.	Từ vựng học tiếng Việt	Nguyễn Thiện Giáp	NXB giáo dục	2006
80.	Dẫn luận ngôn ngữ học	Nguyễn Thiện Giáp	NXB giáo dục	2008
81.	Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt	Mai Ngọc Chừ	NXB giáo dục	2006
82.	Cơ sở văn hóa Việt Nam Nxb GD.	Chu Xuân Diên	NXB giáo dục	2009
83.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Quốc Vượng	NXB giáo dục	2006
84.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	NXB giáo dục	2000
85.	Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	NXB giáo dục	2006
86.	Giáo trình lý luận về Nhà nước và pháp luật	Nguyễn Văn Động	NXB giáo dục	2009
87.	Hiến pháp năm 2013			2013
88.	Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017			2017
89.	Bộ luật Dân sự 2014			2014
90.	Luật Phòng chống tham nhũng 2018			2018

<b>TT</b>	<b>Tên giáo trình, tập bài giảng</b>	<b>Tên tác giả</b>	<b>Nhà xuất bản</b>	<b>Năm xuất bản</b>
91.	Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam	Trần Minh Hương	NXB Công an Nhân dân	2009
92.	Kỹ năng giao tiếp	Chu Văn Đức	NXB Hà Nội	2005
93.	Tập bài giảng Kỹ năng giao tiếp	Nguyễn Thị Bích Thu		2010
94.	Tập bài giảng Kỹ năng giao tiếp	Phạm Văn Tuấn		2013
95.	Giáo trình Khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp	Nguyễn Ngọc Huyền	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2011
96.	Tinh thần Khởi nghiệp Kinh doanh	Đình Việt Hoà	NXB Đại học quốc gia Hà Nội	2012
97.	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	Lương Minh Việt	NXB Hà Nội	2016
98.	Đề cương hướng dẫn công tác văn thư lưu trữ và kỹ thuật trình bày văn bản.			
99.	Đề cương hướng dẫn công tác văn thư lưu trữ và kỹ thuật trình bày văn bản.			
100.	Ngoại giao và công tác ngoại giao	Vũ Dương Huân	NXB Chính trị quốc gia sự thật	2018
101.	Lễ tân ngoại giao thực hành	Võ Anh Tuấn	NXB Chính trị quốc gia sự thật	2018
102.	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	NXB giáo dục	2009
103.	English Grammar in Use	Raymond Murphy	Cambridge Press	2010
104.	Big Step TOEIC 1	Kim Soyeong - Park Won	NXB tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	2012
105.	Real listening and speaking 1	Miles Craven	Cambridge Press	2008
106.	Giáo trình Mạng máy tính		Đại học Sao Đỏ (lưu hành nội bộ)	2011

<b>TT</b>	<b>Tên giáo trình, tập bài giảng</b>	<b>Tên tác giả</b>	<b>Nhà xuất bản</b>	<b>Năm xuất bản</b>
107.	Giáo trình Tin học đại cương	Bùi Thế Tâm		2007
108.	Giáo trình office 2013 cơ bản			2013
109.	Luật thi đấu điền kinh		NXB TĐTT	2013
110.	Luật bóng chuyền và bóng chuyền bãi biển		NXB TĐĐTT	2013
111.	Giáo trình bóng đá		ĐH Đà Lạt	2013
112.	Luật bóng rổ		NXB TĐĐTT	2013
113.	Giáo trình cầu lông	Nguyễn Văn Hồng Trần Việt Dũng	ĐHSP TPHCM	2008
114.	Lý luận và phương pháp TĐTT	Nguyễn Văn Toán Phạm Danh Tôn	NXB TĐĐTT	2006
115.	Một số vấn đề về chủ quyền về biển, đảo Việt Nam		NXB Quân đội nhân dân	2008
116.	Giáo trình Giáo dục an ninh – trật tự dùng cho đào tạo giáo viên Giáo dục quốc phòng		NXB Giáo dục Việt Nam	2012
117.	Một số văn bản về Giáo dục quốc phòng - an ninh cho HS,SV		NXB Quân đội nhân dân	2008
118.	Kỹ năng tổ chức các hoạt động công tác thanh thiếu niên	Phạm Đình Nghiệp Lê Văn Cầu	NXB Thanh niên	2010
119.	Kỹ năng quản trò & 325 trò chơi tập thể thanh thiếu niên	Trần Hoàng Trung	NXB Văn hóa Thông tin	2009
120.	Rèn luyện kỹ năng nói, giao tiếp và thuyết trình cho cán bộ đoàn thanh niên	Trần Văn Trung	NXB Chính trị Quốc gia	2010
121.	Đàm phán với chính mình, 6 bước để trở thành người bạn tốt nhất của chính mình	Vũ Minh Tân (dịch)	NXB Khoa học xã hội	2016



TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
122.	Những người thành công tin tưởng vào điều gì?	Thanh Tuyền (dịch)	NXB Lao động - Xã hội	2018
123.	50 điều trường học không dạy bạn và 20 điều cần làm trước khi rời ghế nhà trường	Alpha Books	NXB Khoa Học Xã Hội	2016
124.	Cầm nang việc làm bí quyết tìm việc thành công trong bối cảnh hội nhập	Tiêu Yến Trinh Nguyễn Thị An Hà Nguyễn Thị Quỳnh Phương	NXB Thanh niên	2016
125.	Giáo trình Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Đình Trung Kiên	NXB Đại học Quốc gia	2006
126.	Giáo trình Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Bùi Thanh Thủy	NXB Đại học Quốc gia	2009
127.	Giáo trình 101 tình huống đối với hướng dẫn viên du lịch, Nguyễn Cường Hiền,	Nguyễn Cường Hiền	NXB Văn hóa dân tộc	

## 14. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 14.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Trong quá trình đào tạo sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Nhà trường thường xuyên kết hợp tổ chức các hoạt động ngoại khoá như: văn hoá, văn nghệ, thể thao, tham quan dã ngoại,... để phát triển và nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên.

Để giúp sinh viên có nhận thức đầy đủ về ngành Ngôn ngữ Trung Quốc; đồng thời rèn luyện khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường, Khoa và Nhà trường tổ chức cho sinh viên khoá mới nhập học và sinh viên năm thứ 3, thứ 4 đi thăm quan trải nghiệm, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp trong nước và nước ngoài liên quan đến ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá như sau:

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế, nội quy của Nhà trường; phân lớp, làm quen với giảng viên chủ nhiệm.

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Tổ chức vào dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm như: khai giảng năm học mới; ngày thành lập Đảng, Đoàn, Hội; ngày thành lập trường, lễ kỷ niệm 20-11; các sự kiện lớn của đất nước, địa phương,...	- Phát triển, nâng cao kỹ năng mềm, khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm. - Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu ngành, yêu trường, yêu quê hương, đất nước.
3	Thăm quan phòng truyền thống của Nhà trường	Tập trung	Tổ chức vào dịp nghỉ hè và những ngày nghỉ trong tuần	Giúp sinh viên hiểu được lịch sử phát triển Nhà trường; cơ cấu tổ chức, các phòng, khoa, trung tâm trong trường.
4	Thăm quan trải nghiệm, học tập, thực tập tại doanh nghiệp	Tập trung	Tổ chức trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá học. Sinh viên năm thứ 3 hoặc thứ 4	- Nhận thức đầy đủ về ngành theo học. Tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường. - Rèn luyện khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm. - Vận dụng được kiến thức chuyên môn để lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các hoạt động trong lĩnh vực nghề nghiệp.
5	Hoạt động thư viện (ngoài giờ học)	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập chính khóa	Cập nhật kiến thức chuyên môn liên quan đến ngành học Tìm kiếm thêm thông tin của ngành trên Internet.

#### 14.2. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc học phần

Thời gian tổ chức thi kết thúc học phần từ 40 phút đến 60 phút đối với thi trắc nghiệm khách quan; từ 30 + 45 phút/sinh viên đối với hình thức thi vấn đáp; từ 90 phút đến 120 phút đối với hình thức thi tự luận; từ 120 phút đến 180 phút đối với hình thức thi thực hành, đánh giá năng lực thực hiện. Đối với các học phần đánh giá kỹ năng nghe, đọc thì thời gian làm bài tối thiểu là 45 phút.

#### 14.3. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy của sinh viên để quyết định cho sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học một số học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và tổ chức xét công nhận tốt nghiệp theo quy định.

#### 14.4. Các chú ý khác

Trên cơ sở số lượng các học phần trong chương trình đào tạo, Khoa và phòng Quản lý đào tạo xây dựng kế hoạch tiến độ đào tạo của năm học, khóa học và triển khai thực hiện hàng tuần, hàng tháng, hàng kỳ đảm bảo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo./.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên**